



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 14 + 15

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 04-02-2016- Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ban hành Quy định về tuyển dụng, chuyển công tác viên chức và xếp lương khi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp. 3
- 23-02-2016- Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ban hành Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 - 2020. 22

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 20-01-2016- Chỉ thị số 02/CT-UBND về quản lý tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ theo Nghị định số 36/2008/NĐ-CP và Nghị định số 79/2011/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn Thành phố. 44

30-01-2016- Quyết định số 332/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2015.

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tuyển dụng, chuyển công tác viên chức
và xếp lương khi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2015 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư số 16/2012/TT-BNV ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế thi tuyển, xét tuyển viên chức; Quy chế tổ chức thi thăng hạng

chức danh nghề nghiệp đối với viên chức và Nội quy kỳ thi tuyển, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 388/TTr-SNV ngày 29 tháng 01 năm 2016 và thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 6712/STP-VB ngày 15 tháng 12 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tuyển dụng, chuyển công tác viên chức và xếp lương khi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 47/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành quy định về tuyển dụng viên chức và xếp lương khi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp.

Bãi bỏ các quy định đối với viên chức tại Quyết định số 36/2008/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Quy định tiếp nhận công chức, viên chức ngoài biên chế Thành phố về công tác tại cơ quan hành chính, sự nghiệp của Thành phố và Quyết định số 66/2010/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bãi bỏ các văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định thủ tục hành chính áp dụng tại Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân quận - huyện trong lĩnh vực cán bộ, công chức, viên chức và thi đua, khen thưởng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, cơ quan ngang sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về tuyển dụng, chuyển công tác viên chức và
xếp lương khi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định này quy định về nguyên tắc, điều kiện, hồ sơ, chế độ ưu tiên, hình thức, nội dung, thẩm quyền tuyển dụng và xếp lương khi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với viên chức vào làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, gồm:

1. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố;
2. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố;
3. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện và tương đương.
4. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 2. Nguyên tắc và căn cứ tuyển dụng

1. Việc tuyển dụng viên chức phải căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc đã được duyệt;
2. Việc tổ chức tuyển dụng phải đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật; đảm bảo tính cạnh tranh;
3. Những người được tuyển chọn phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ gắn với chức danh nghề nghiệp, hạng chức danh nghề nghiệp cần tuyển.

Chương II
PHƯƠNG THỨC, THẨM QUYỀN TUYỂN DỤNG,
ĐIỀU KIỆN, HỒ SƠ VÀ ƯU TIÊN TRONG TUYỂN DỤNG

Điều 3. Phương thức tuyển dụng

1. Việc tuyển dụng viên chức được thực hiện thông qua hình thức thi tuyển hoặc xét tuyển trừ các trường hợp được quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Xét tuyển đặc cách đối với các trường hợp được quy định tại Khoản 1, Điều 7 Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức (viết tắt là Thông tư số 15/2012/TT-BNV).

Điều 4. Thẩm quyền tuyển dụng

Các cơ quan, đơn vị được giao quyền tuyển dụng viên chức gồm:

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ, quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 9 Luật Viên chức, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức thực hiện việc tuyển dụng viên chức; quyết định tuyển dụng viên chức qua thi tuyển hoặc xét tuyển.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 9 Luật Viên chức:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố:

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức thực hiện việc tuyển dụng; quyết định tuyển dụng viên chức qua thi tuyển hoặc xét tuyển.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân quận - huyện và tương đương, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện:

Thủ trưởng sở, cơ quan ngang sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện tổ chức thực hiện hoặc phân cấp tổ chức thực hiện việc tuyển dụng viên chức cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

Điều 5. Hội đồng tuyển dụng viên chức

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tuyển dụng viên chức như quy định tại Khoản 1 và Điểm a, Khoản 2, Điều 4 Quy định này, Hội đồng tuyển

dụng viên chức có 05 hoặc 07 thành viên theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (viết tắt là Nghị định số 29/2012/NĐ-CP).

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao thẩm quyền tuyển dụng viên chức như quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 4 Quy định này, Hội đồng tuyển dụng viên chức có 05 hoặc 07 thành viên theo quy định tại Khoản 2, Điều 6 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP.

3. Nhiệm vụ của Hội đồng theo quy định tại Khoản 3, Điều 6 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP.

Điều 6. Điều kiện dự tuyển

1. Người có đủ các điều kiện sau đây không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo được đăng ký dự tuyển viên chức:

a) Có quốc tịch Việt Nam và có hộ khẩu thường trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trường hợp người dự tuyển không có hộ khẩu thường trú tại Thành phố Hồ Chí Minh phải có ít nhất một trong các điều kiện sau đây:

- Có học hàm Giáo sư (có tuổi đời dưới 45 tuổi đối với nữ và 50 đối với nam), Phó Giáo sư (có tuổi đời dưới 40 tuổi);

- Có bằng Tiến sĩ (có tuổi đời dưới 35 tuổi);

- Có bằng Thạc sĩ (có tuổi đời dưới 30 tuổi);

- Tốt nghiệp loại xuất sắc các đại học trong nước hoặc tốt nghiệp loại giỏi các đại học nước ngoài (có tuổi đời dưới 25 tuổi).

Đối với các trường hợp đặc biệt khác phải có văn bản báo cáo với Sở Nội vụ từng trường hợp cụ thể để xem xét, tổng hợp xin ý kiến Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Từ đủ 18 tuổi trở lên và trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật lao động. Đối với một số lĩnh vực hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, tuổi dự tuyển có thể dưới 18 tuổi và phải có sự đồng ý bằng văn bản của người đại diện theo quy định của pháp luật;

c) Có đơn đăng ký dự tuyển;

d) Có lý lịch rõ ràng;

đ) Có văn bằng, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ hành nghề hoặc có năng khiếu kỹ năng phù hợp với vị trí việc làm;

e) Đủ sức khỏe để thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo vị trí việc làm đăng ký dự tuyển.

2. Đối với xét tuyển đặc cách:

a) Người có kinh nghiệm công tác theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 14 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP hiện đang công tác trong ngành hoặc lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp cần tuyển; có thời gian liên tục từ đủ 36 tháng trở lên thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ có yêu cầu về trình độ, năng lực, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với vị trí việc làm cần tuyển (không kể thời gian tập sự, thử việc); trong thời gian công tác không vi phạm pháp luật đến mức bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, được đánh giá là hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đáp ứng được ngay yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển dụng.

b) Người tốt nghiệp đại học loại giỏi, tốt nghiệp thạc sĩ, tiến sĩ ở trong nước và ngoài nước theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 14 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển dụng; trường hợp sau khi tốt nghiệp đã có thời gian công tác thì phải công tác trong ngành hoặc lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp cần tuyển, trong thời gian công tác không vi phạm pháp luật đến mức bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và được đánh giá là hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong thời gian này.

c) Người có tài năng, năng khiếu đặc biệt theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 14 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP, có văn bằng, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ hành nghề hoặc có năng khiếu, kỹ năng phù hợp với vị trí việc làm cần tuyển dụng của đơn vị sự nghiệp công lập trong các ngành, lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, các ngành nghề truyền thống.

Điều 7. Hồ sơ dự tuyển

1. Hồ sơ dự tuyển viên chức bao gồm:

a) Đơn đăng ký dự tuyển theo Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 15/2012/TT-BNV;

b) Bản sơ yếu lý lịch tự thuật có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã - phường, thị trấn nơi đăng ký hộ khẩu thường trú trong thời hạn 06 tháng, tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển;

c) Bản sao giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân và bản sao sổ hộ khẩu thường trú;

d) Bản sao văn bằng, chứng chỉ và kết quả học tập toàn khóa (gồm điểm học tập và điểm tốt nghiệp) theo yêu cầu của vị trí dự tuyển được cơ quan có thẩm quyền chứng thực hoặc nộp bản sao từ sổ gốc xuất trình kèm bản chính để đối chiếu; trường hợp có văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được cấp có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định tại Quyết định số 77/2007/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp;

đ) Giấy chứng nhận sức khỏe có kết luận đủ sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ Y tế hướng dẫn khám sức khỏe.

Đối với người có giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước ngoài cấp thì giấy khám sức khỏe được sử dụng trong trường hợp Việt Nam và quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp giấy khám sức khỏe có điều ước hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau và thời hạn sử dụng của giấy khám sức khỏe đó không quá 6 tháng kể từ ngày được cấp. Giấy khám sức khỏe phải được dịch sang tiếng Việt có chứng thực bản dịch.

e) Giấy chứng nhận thuộc đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng viên chức (nếu có), được cơ quan có thẩm quyền chứng thực.

Trường hợp người đăng ký dự tuyển đang hợp đồng làm việc tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã phải được Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương nơi đang làm việc nhận xét, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và có văn bản đồng ý được tham gia dự tuyển.

2. Người đăng ký dự tuyển phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của những giấy tờ trong hồ sơ dự tuyển. Các trường hợp khai man, giả mạo hồ sơ sẽ bị hủy kết quả tuyển dụng và xử lý theo quy định của pháp luật. Thí sinh không được bổ sung các giấy tờ xác nhận chế độ ưu tiên sau khi đã công bố kết quả tuyển dụng.

3. Thí sinh chỉ được đăng ký dự tuyển vào 01 vị trí việc làm tại đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu tuyển dụng, nếu thí sinh nào đăng ký dự tuyển từ 02 vị trí việc làm trở lên trong cùng một đơn vị sự nghiệp công lập sẽ bị xóa tên trong danh sách dự tuyển hoặc hủy kết quả xét tuyển. Hồ sơ đăng ký dự tuyển không hoàn trả lại.

4. Người đứng đầu cơ quan được giao quyền tuyển dụng viên chức tại Điều 4 Quy định này có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ của những người đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định và chịu trách nhiệm về việc từ chối tiếp nhận hồ sơ.

Chương III
NỘI DUNG TUYỂN DỤNG, CÁCH TÍNH ĐIỂM
VÀ XÁC ĐỊNH NGƯỜI TRÚNG TUYỂN

Điều 8. Nội dung và hình thức tuyển dụng

1. Thi tuyển: Người dự thi tuyển viên chức phải thực hiện các môn thi sau: Thi kiến thức chung và thi chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành, ngoại ngữ, tin học theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP; Điều 4, Điều 5 Thông tư số 15/2012/TT-BNV.

Việc thi tin học văn phòng và ngoại ngữ đối với người dự thi tuyển viên chức thực hiện theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và yêu cầu vị trí việc làm.

Thí sinh tham gia thi tuyển được miễn thi một số môn theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP.

2. Xét tuyển: Theo quy định tại Khoản 2, Điều 11 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP.

Điều 9. Cách tính điểm

1. Đối với thi tuyển:

a) Bài thi được chấm theo thang điểm 100.

b) Điểm được tính như sau:

- Thi kiến thức chung: Tính hệ số 1;

- Thi chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành: Phần thi viết hoặc thi trắc nghiệm tính hệ số 1; phần thi thực hành tính hệ số 2.

c) Kết quả thi là tổng số điểm của bài thi kiến thức chung và các bài thi chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành.

Trường hợp người dự tuyển thi ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc ít người, thi tin học văn phòng, kết quả các bài thi này là điểm điều kiện và không tính vào tổng số điểm thi, trừ trường hợp ngoại ngữ và công nghệ thông tin là phần thi chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành.

2. Đối với xét tuyển:

a) Điểm học tập được xác định bằng trung bình cộng kết quả các môn học trong toàn bộ quá trình học tập của người dự xét tuyển ở trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí dự tuyển và được quy đổi theo thang điểm 100, tính hệ số 1.

b) Điểm tốt nghiệp được xác định bằng trung bình cộng kết quả các môn thi tốt nghiệp hoặc điểm bảo vệ luận văn của người dự xét tuyển và được quy đổi theo thang điểm 100, tính hệ số 1.

c) Trường hợp người dự xét tuyển được đào tạo theo hệ thống tín chỉ thì điểm học tập đồng thời là điểm tốt nghiệp và được quy đổi theo thang điểm 100, tính hệ số 2.

d) Điểm phỏng vấn hoặc thực hành được tính theo thang điểm 100 và tính hệ số 2.

đ) Kết quả xét tuyển là tổng số điểm của điểm học tập, điểm tốt nghiệp, điểm phỏng vấn tính theo quy định tại Điểm a, b, d Điều này.

Trường hợp người dự xét tuyển được đào tạo theo hệ thống tín chỉ thì kết quả xét tuyển là tổng số điểm được tính tại Điểm c và d Điều này.

Điều 10. Xác định người trúng tuyển

1. Thi tuyển:

a) Người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển viên chức phải tham dự đủ các bài thi quy định tại Điều 9 Quy định này, mỗi bài thi đạt từ 50 điểm trở lên và được xác định theo nguyên tắc: Người trúng tuyển là người có kết quả thi tuyển cao hơn, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu tuyển dụng của từng vị trí việc làm.

b) Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả thi tuyển bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng cần tuyển dụng thì người có tổng số điểm các bài thi chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành cao hơn là người trúng tuyển;

2. Xét tuyển:

a) Người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển viên chức phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Có điểm học tập, điểm tốt nghiệp và điểm phỏng vấn hoặc thực hành, mỗi loại đạt từ 50 điểm trở lên;

- Có kết quả xét tuyển cao hơn lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu được tuyển dụng của từng vị trí việc làm.

b) Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả xét tuyển bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng cần tuyển dụng thì người có điểm sát hạch (phỏng vấn hoặc điểm thực hành) cao hơn là người trúng tuyển.

3. Nếu tổng số điểm các bài thi chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành bằng nhau trong trường hợp thi tuyển hoặc người có điểm sát hạch bằng nhau trong trường hợp xét tuyển thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao thẩm quyền tuyển dụng viên chức quyết định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên quy định tại Khoản 2, Điều 10 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP.

4. Trường hợp vẫn không xác định được người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên quy định tại Khoản 3 Điều này thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao thẩm quyền tuyển dụng viên chức phỏng vấn trực tiếp và quyết định người trúng tuyển.

5. Không thực hiện việc bảo lưu kết quả cho các kỳ thi tuyển, xét tuyển lần sau.

Chương IV

TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC

Điều 11. Xây dựng và phê duyệt kế hoạch tuyển dụng

1. Căn cứ Đề án vị trí việc làm được duyệt, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức gửi cơ quan quản lý trực tiếp.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp đơn vị sự nghiệp công lập xem xét, có ý kiến thống nhất bằng văn bản.

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố và các đơn vị sự nghiệp công lập hạng I lập kế hoạch tuyển dụng, gửi Sở Nội vụ có ý kiến thống nhất bằng văn bản.

3. Nội dung kế hoạch tuyển dụng bao gồm:

a) Thực trạng tình hình đội ngũ viên chức của đơn vị theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt gồm: Tổng số lượng người làm việc được giao, số hiện có mặt ở từng vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp;

b) Nhu cầu tuyển dụng viên chức: Mô tả theo từng vị trí việc làm của từng đơn vị sự nghiệp trực thuộc; dự kiến số được xét tuyển đặc cách, số cần tuyển thêm;

c) Điều kiện đăng ký dự tuyển;

d) Nội dung hồ sơ đăng ký dự tuyển, thời gian nhận hồ sơ và địa điểm nộp hồ sơ dự tuyển, số điện thoại liên hệ;

đ) Hình thức và nội dung thi tuyển hoặc xét tuyển; thời gian và địa điểm tổ chức ôn tập; thời gian và địa điểm thi tuyển hoặc xét tuyển; lệ phí thi tuyển hoặc xét tuyển;

e) Dự kiến thành phần Hội đồng: Theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

g) Dự kiến phí tuyển dụng (nếu có): Theo quy định hiện hành (Thông tư liên tịch số 163/2010/TTLT-BTC-BNV ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dự thi tuyển và phí dự thi nâng ngạch công chức, viên chức).

4. Hồ sơ phê duyệt kế hoạch tuyển dụng gồm: Công văn đề nghị, Kế hoạch tuyển dụng và bản sao Đề án vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý trực tiếp hoặc Sở Nội vụ phải có văn bản trả lời; nếu không trả lời được xem như đồng ý.

Điều 12. Thông báo tuyển dụng và tiếp nhận hồ sơ dự tuyển

1. Cơ quan, đơn vị được giao quyền tuyển dụng viên chức, phải thông báo công khai trên một trong năm phương tiện thông tin đại chúng sau đây của Thành phố (báo Tuổi trẻ, báo Sài Gòn Giải phóng, báo Người lao động, Đài tiếng nói nhân dân Thành phố, Đài truyền hình Thành phố) ít nhất 03 lần liên tiếp, đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử (nếu có) và niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị và đơn vị sự nghiệp công lập.

Nội dung thông báo nêu rõ: tiêu chuẩn và điều kiện đăng ký dự tuyển; số lượng viên chức cần tuyển theo từng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp tương ứng; điều kiện ưu tiên; điều kiện miễn thi đối với hình thức thi tuyển (nếu có); nội dung hồ sơ đăng ký dự tuyển, thời hạn và địa điểm nộp hồ sơ dự tuyển, số điện thoại liên hệ; hình thức và nội dung thi tuyển hoặc xét tuyển, thời gian và địa điểm thi tuyển hoặc xét tuyển; lệ phí thi tuyển hoặc xét tuyển theo quy định của pháp luật.

Thông báo tuyển dụng gửi về Sở Nội vụ một bản để theo dõi.

2. Thời hạn nhận hồ sơ của người đăng ký dự tuyển ít nhất là 20 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo tuyển dụng trên phương tiện thông tin đại chúng.

3. Hội đồng tuyển dụng có trách nhiệm thông báo các chỉ tiêu đã tuyển dụng theo phương thức xét tuyển đặc cách để thí sinh đã đăng ký dự tuyển biết và có đơn điều chỉnh vị trí đăng ký tuyển dụng.

Điều 13. Tổ chức tuyển dụng

1. Thành lập Hội đồng tuyển dụng: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hết hạn nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển, thủ trưởng cơ quan đơn vị được giao quyền tuyển dụng

viên chức quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng và các bộ phận giúp việc cho Hội đồng.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng tuyển dụng viên chức thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 6 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP.

Hội đồng tuyển dụng tổ chức tuyển dụng theo Quy chế thi tuyển, xét tuyển viên chức ban hành kèm theo Thông tư số 16/2012/TT-BNV ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ.

2. Chậm nhất 10 ngày làm việc trước ngày tổ chức thi tuyển hoặc xét tuyển, Hội đồng tuyển dụng viên chức phải lập danh sách người đủ điều kiện dự tuyển để niêm yết công khai tại trụ sở làm việc và thông báo trên trang điện tử của cơ quan, đơn vị.

3. Tổ chức thi tuyển hoặc kiểm tra sát hạch (trong trường hợp xét tuyển).

4. Chậm nhất trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc tổ chức thi tuyển hoặc xét tuyển, Hội đồng tuyển dụng viên chức phải tổ chức chấm thi hoặc tổ chức tổng hợp kết quả xét tuyển và báo cáo với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao thẩm quyền tuyển dụng viên chức.

Điều 14. Thông báo kết quả tuyển dụng

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển của Hội đồng tuyển dụng, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao quyền tuyển dụng viên chức phải niêm yết công khai kết quả tại trụ sở làm việc và trên trang thông tin điện tử (nếu có).

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết công khai kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả tuyển dụng. Hội đồng tuyển dụng tổ chức chấm phúc khảo trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo.

Không thực hiện việc phúc khảo đối với môn thi trắc nghiệm trong trường hợp thi tuyển, nội dung phỏng vấn hoặc thực hành trong trường hợp xét tuyển.

3. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố và các đơn vị sự nghiệp công lập hạng I, sau khi thực hiện các quy định tại các Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao quyền tuyển dụng viên chức gửi hồ sơ đề nghị thỏa thuận phê duyệt kết quả tuyển dụng viên chức về Sở Nội vụ. Hồ sơ đề nghị gồm có:

a) Công văn đề nghị của đơn vị được giao thẩm quyền tuyển dụng viên chức;

b) Kế hoạch tuyển dụng viên chức và bản sao đề án vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức và biên bản các phiên họp Hội đồng tuyển dụng viên chức;

d) Quyết định thành lập các Bộ phận giúp việc của Hội đồng thi và các biên bản liên quan (trường hợp tuyển dụng viên chức theo hình thức thi tuyển);

đ) Quyết định thành lập Ban Kiểm tra, sát hạch và các biên bản liên quan (trường hợp tuyển dụng viên chức theo hình thức xét tuyển);

e) Danh sách thí sinh đăng ký dự tuyển;

g) Danh sách thí sinh đủ điều kiện thi tuyển hoặc xét tuyển theo vị trí việc làm và đơn vị đăng ký dự tuyển;

h) Tổng hợp kết quả thi tuyển hoặc kết quả xét tuyển;

i) Danh sách thí sinh dự kiến trúng tuyển của từng đơn vị;

k) Báo cáo kết quả giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo và kết quả phúc tra, phúc khảo (nếu có).

4. Sau 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thỏa thuận phê duyệt kết quả tuyển dụng của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố và các đơn vị sự nghiệp công lập hạng I, Sở Nội vụ có trách nhiệm thẩm định và có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản về danh sách thí sinh trúng tuyển.

5. Phê duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển và thông báo công khai:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố và các đơn vị sự nghiệp công lập hạng I:

Sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Sở Nội vụ, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tuyển dụng quyết định phê duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển và thông báo công khai cho thí sinh được biết. Nội dung thông báo phải ghi rõ thời gian và địa điểm người trúng tuyển đến ký hợp đồng làm việc.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở, cơ quan ngang sở và quận - huyện:

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức phê duyệt kết quả tuyển dụng và gửi thông báo công nhận kết quả trúng tuyển bằng văn

bản tới người dự tuyển đã đăng ký, nội dung thông báo phải ghi rõ thời gian và địa điểm người trúng tuyển đến ký hợp đồng làm việc.

Điều 15. Hợp đồng làm việc

Căn cứ kết quả tuyển dụng, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện ký kết hợp đồng làm việc với người trúng tuyển theo quy định tại các Điều 18, 19 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP.

Mẫu hợp đồng lao động được ban hành kèm theo Thông tư số 15/2012/TT-BNV.

Điều 16. Tập sự

Người trúng tuyển viên chức phải thực hiện tập sự theo quy định tại Điều 20, 21 và 22 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP.

Điều 17. Trường hợp được miễn chế độ tập sự

Người trúng tuyển viên chức được miễn chế độ tập sự theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 15/2012/TT-BNV.

Điều 18. Trình tự, thủ tục xét tuyển viên chức đặc cách

1. Hội đồng sát hạch đối với các trường hợp đặc cách: Theo Điều 5 Quy định này.

2. Hồ sơ của người được đề nghị xét tuyển đặc cách: Theo quy định tại Khoản 1, Điều 9 Thông tư số 15/2012/TT-BNV.

3. Trình tự, thủ tục xét tuyển:

a) Căn cứ vào kế hoạch tuyển dụng, đơn vị sự nghiệp công lập tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, gửi cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng viên chức thành lập Hội đồng xét tuyển đặc cách, tổ chức kiểm tra, sát hạch theo quy định tại Khoản 3, Điều 8 Thông tư số 15/2012/TT-BNV và báo cáo kết quả xét tuyển đặc cách gửi cơ quan quản lý trực tiếp.

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo kết quả xét tuyển đặc cách về Sở Nội vụ.

b) Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xét tuyển đặc cách, cơ quan quản lý trực tiếp tổng hợp kết quả xét tuyển đặc cách và có văn bản gửi Sở Nội vụ thẩm định.

c) Hồ sơ đề nghị gồm có:

- Công văn đề nghị phải do người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao quyền tuyển dụng viên chức ký, trong đó nêu rõ vị trí việc làm cần tuyển dụng;

- Biên bản họp Hội đồng kiểm tra, sát hạch;

- Hồ sơ của từng trường hợp đủ điều kiện, tiêu chuẩn xét tuyển đặc cách;

- Kế hoạch tuyển dụng viên chức và bản sao đề án vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Trong thời gian 20 ngày làm việc, Sở Nội vụ thẩm định quá trình xét tuyển đặc cách và có văn bản trả lời; nếu quá thời hạn quy định mà chưa có văn bản trả lời thì được xem như đồng ý. Trường hợp hồ sơ chưa đủ theo quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Nội vụ phải có văn bản đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

4. Ký hợp đồng làm việc: Căn cứ kết quả xét tuyển đặc cách, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện ký kết hợp đồng làm việc với người được xét tuyển đặc cách theo quy định tại Điều 11 hoặc Điều 12 Thông tư số 15/2012/TT-BNV.

Chương V

BỔ NHIỆM CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG

Điều 19. Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp

1. Khi hết thời gian tập sự theo quy định, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập đánh giá phẩm chất và kết quả công việc của người tập sự; làm văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức được tuyển dụng.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Thành phần chung:

- Công văn đề nghị;

- Sơ yếu lý lịch theo Mẫu số 2 (ban hành kèm theo Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ);

- Bản sao hộ khẩu thường trú;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của vị trí dự tuyển.

b) Đối với trường hợp thực hiện chế độ tập sự: Ngoài thành phần chung đã nêu, còn có:

- Bản sao Hợp đồng làm việc;

- Báo cáo kết quả của người tập sự và nhận xét đánh giá của người hướng dẫn tập sự có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp.

c) Đối với trường hợp được miễn thực hiện chế độ tập sự: Ngoài thành phần chung đã nêu, còn có:

- Hợp đồng lao động hoặc các văn bản của cơ quan cũ phân công công việc trước khi tham gia tuyển dụng;

- Các Quyết định nghỉ việc ở cơ quan cũ;

- Bản sao sổ bảo hiểm xã hội.

Điều 20. Xếp lương khi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp

1. Đối với trường hợp thực hiện chế độ tập sự (tuyển mới: chưa có quá trình công tác hoặc đã có quá trình công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng vị trí việc làm được tuyển dụng không đúng với chuyên môn, nghiệp vụ trước đây đã đảm nhận) thì xếp lương vào bậc 1 của chức danh nghề nghiệp được bổ nhiệm. Nếu người được bổ nhiệm có trình độ thạc sĩ thì xếp lương vào bậc 2, trình độ tiến sĩ thì xếp lương vào bậc 3 của chức danh nghề nghiệp được bổ nhiệm. Ngày hưởng và mốc thời gian nâng lương lần sau được tính kể từ ngày bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp.

2. Đối với trường hợp được miễn chế độ tập sự tại Điều 18 Quy định này thì căn cứ vào thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (cách quãng thì được cộng dồn), sau khi trừ thời gian tập sự theo quy định, xếp lương vào bậc 1 của chức danh nghề nghiệp được bổ nhiệm (nếu người được bổ nhiệm có trình độ thạc sĩ thì xếp lương vào bậc 2, trình độ tiến sĩ thì xếp lương vào bậc 3 của chức danh nghề nghiệp được bổ nhiệm), sau đó cứ mỗi 36 tháng hoặc 24 tháng thì được xếp lên một bậc lương. Thời điểm hưởng lương được tính từ ngày bổ nhiệm ngạch. Mốc nâng lương lần sau tính từ thời điểm xếp bậc lương được hưởng.

3. Căn cứ để xếp lương khi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp là bảng lương được ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ Nội vụ hướng

dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

Chương VI **CHUYỂN CÔNG TÁC VIÊN CHỨC**

Điều 21. Chuyển công tác viên chức

1. Viên chức chuyển công tác đến cơ quan, đơn vị khác thì phải chấm dứt hợp đồng làm việc với đơn vị sự nghiệp công lập đang làm việc; giải quyết các chế độ trợ cấp thôi việc theo quy định và ký hợp đồng làm việc với cơ quan, đơn vị mới. Việc tiếp nhận đối với viên chức tại cơ quan, đơn vị mới được thực hiện bằng hình thức thi tuyển, xét tuyển hoặc xét tuyển đặc cách theo quy định tại Điều 23 Luật Viên chức.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị được giao quyền tuyển dụng viên chức có nhu cầu chuyển công tác đối với viên chức giữa các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý hoặc được giao quyền quản lý (trong cùng 01 sở hoặc cơ quan ngang sở, cùng 01 quận hoặc huyện) do yêu cầu nhiệm vụ:

a) Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng viên chức ra Quyết định chuyển công tác.

b) Viên chức chấm dứt hợp đồng làm việc tại cơ quan, đơn vị cũ và ký hợp đồng làm việc với cơ quan, đơn vị mới sau khi có Quyết định chuyển công tác.

3. Những trường hợp đặc biệt do chuyển công tác nhằm tăng cường nhân sự theo chỉ đạo của Thường trực Thành ủy và Thường trực Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ do Sở Nội vụ thực hiện.

Chương VII **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 22. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, triển khai và kiểm tra, giám sát công tác tuyển dụng viên chức.

2. Thỏa thuận kế hoạch tuyển dụng của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố và các đơn vị sự nghiệp công lập hạng I.

3. Thỏa thuận kết quả tuyển dụng viên chức của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố và các đơn vị sự nghiệp công lập hạng I.

4. Thẩm định hồ sơ đề nghị xét tuyển viên chức đặc cách và công nhận kết quả xét tuyển đặc cách.

5. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hồ sơ trình Bộ Nội vụ: phê duyệt đề án tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thẩm định và quyết định danh sách viên chức đủ điều kiện dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng II lên hạng I và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp hạng I.

6. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phối hợp với Bộ Nội vụ phê duyệt đề án tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; thẩm định danh sách viên chức đủ điều kiện dự thi hoặc xét và thẩm định kết quả thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng III lên hạng II.

7. Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp hạng II.

8. Tổ chức thực hiện chuyển đổi chức danh nghề nghiệp.

9. Tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III

10. Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai công tác tuyển dụng viên chức, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, cho ý kiến chỉ đạo.

11. Tổng hợp số lượng viên chức được tuyển dụng hàng năm, viên chức chuyển công tác báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Nội vụ theo quy định.

12. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 23. Trách nhiệm của Thủ trưởng các sở, cơ quan ngang sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện

1. Thỏa thuận kế hoạch tuyển dụng của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

2. Tổ chức thực hiện việc tuyển dụng viên chức đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo phân cấp.

3. Phối hợp với các sở quản lý chuyên ngành quyết định và chịu trách nhiệm về nội dung các môn thi (đối với thi tuyển), nội dung kiểm tra, sát hạch (đối với xét tuyển).

4. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, tổng hợp danh sách những người thuộc đối tượng xét tuyển đặc cách quy định tại Điều 18 Quy định này gửi về Sở Nội vụ.

5. Quyết định phê duyệt kết quả xét tuyển hoặc thi tuyển viên chức tại các đơn vị sự nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý.

6. Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp từ hạng III trở xuống. Tổng hợp hồ sơ đề nghị thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III lên hạng II và thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng II lên hạng I gửi Sở Nội vụ.

7. Giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức tuyển dụng viên chức theo đúng quy định.

8. Tổng hợp số lượng viên chức của các đơn vị trực thuộc được tuyển dụng hàng năm, báo cáo Sở Nội vụ.

Điều 24. Trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập

1. Lập kế hoạch tuyển dụng viên chức.
2. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển.
3. Tổ chức thực hiện việc tuyển dụng theo phân cấp.
4. Báo cáo kết quả tuyển dụng về cơ quan có thẩm quyền.
5. Thực hiện ký kết hợp đồng với người trúng tuyển.

Điều 25. Xử lý vi phạm

Cơ quan, đơn vị và cá nhân vi phạm Quy định này thì tùy theo mức độ và tính chất vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan, đơn vị tuyển dụng viên chức chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu
nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Thực hiện Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Xét Tờ trình số 31/TTr-SNN.PTNT ngày 07 tháng 01 năm 2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành “Quy định khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 - 2020”; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 23/STP-VB ngày 05 tháng 01 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 - 2020 và các phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quy định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và

Đầu tư, Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan, Chủ tịch Hội nông dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện - quận có sản xuất nông nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 - 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích khuyến khích

Việc ban hành Quy định này nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị Thành phố theo hướng hiện đại, phát triển hiệu quả và bền vững; góp phần xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội hiện đại.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này áp dụng trong lĩnh vực nông nghiệp, bao gồm: Trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp, diêm nghiệp, phát triển ngành nghề nông thôn sử dụng nguyên vật liệu từ nông nghiệp, sơ chế, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thời gian hưởng quy định được áp dụng từ ngày phương án đầu tư được tổ chức cho vay giải ngân vốn vay (sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt phương án đầu tư) đến hết ngày thực hiện phương án. Trong thời gian 03 tháng, nếu chủ đầu tư của các phương án đầu tư đã được cấp thẩm quyền phê duyệt nhưng không thực hiện đầu tư thì không được hỗ trợ lãi vay theo Quy định này.

3. Quy định này hỗ trợ lãi vay cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp theo các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 2 của Quy định này khi được tổ chức cho vay đồng ý cấp tín dụng đối với các phương án sản xuất khả thi.

4. Các tổ chức cho vay gồm: Các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố và Quỹ xóa đói giảm nghèo.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

1. Các doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã, các hộ gia đình, chủ trang trại, cá nhân (sau đây gọi là chủ đầu tư) trực tiếp sử dụng đất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp trên địa bàn Thành phố và có phương án, dự án khả thi (sau đây gọi tắt là phương án khả thi) để đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn không gây ô nhiễm môi trường và phù hợp với mục tiêu phát triển nông nghiệp đô thị của Thành phố.

2. Các chủ đầu tư ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn Thành phố và có phương án đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu hoặc có phương án khả thi tổ chức sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp phù hợp với mục tiêu và danh mục khuyến khích của chương trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị của Thành phố.

3. Các chủ đầu tư sản xuất giống phù hợp với mục tiêu của chương trình giống cây, con chất lượng cao của Thành phố.

4. Các chủ đầu tư đã được hưởng các cơ chế hỗ trợ lãi vay khác, không thuộc đối tượng áp dụng của quy định này, trừ các trường hợp được quy định cụ thể trong Quy định này.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ KHUYẾN KHÍCH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Điều 4. Mức vay và lãi suất để tính hỗ trợ lãi vay

1. Mức vay được hỗ trợ lãi vay: Theo quy mô đầu tư của phương án và quy định của tổ chức cho vay.

2. Lãi suất để tính hỗ trợ lãi vay: Là lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố, gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố hàng tháng (loại trả lãi sau) cộng thêm 2%/năm. Lãi suất này do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh

Thành phố Hồ Chí Minh thông báo hàng tháng theo quy định (sau đây gọi tắt là Thông báo).

3. Mức lãi suất hỗ trợ lãi vay được quy định cụ thể cho từng đối tượng theo Quy định này. Trong trường hợp lãi suất cho vay nhỏ hơn lãi suất hỗ trợ theo Quy định thì mức lãi suất hỗ trợ được tính tối đa bằng lãi suất cho vay.

4. Cách thức áp dụng Thông báo: Tại thời điểm lãi vay của hợp đồng tín dụng cụ thể nào đó đến hạn hoặc khách hàng trả nợ vay, tổ chức cho vay dùng Thông báo hiện hành làm căn cứ so sánh để chiết tính ra được số tiền chủ đầu tư được hỗ trợ. Thời điểm của Thông báo hiện hành được xác định bằng mốc thời gian mà website (www.ccptnt.com) của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn) đăng Thông báo.

Điều 5. Đầu tư xây dựng cơ bản, mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp; sản xuất giống; sản xuất nông nghiệp tốt và sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cấp chứng nhận

1. Mức hỗ trợ lãi vay.

a) Ngân sách Thành phố hỗ trợ 100% lãi suất theo Khoản 2, Khoản 3 Điều 4 Quy định này.

b) Hộ nghèo, hộ cận nghèo nếu vay từ Quỹ xóa đói giảm nghèo của Thành phố được Ngân sách Thành phố hỗ trợ lãi suất 4%/năm.

2. Thời hạn hỗ trợ lãi vay: Theo chu kỳ sản xuất của phương án được duyệt, nhưng không vượt quá 05 năm trên một phương án.

Điều 6. Đầu tư mua giống, vật tư, thức ăn, nhiên liệu và trả công lao động sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn; ký kết hợp đồng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, ngành nghề nông thôn

1. Mức hỗ trợ lãi vay.

a) Đầu tư sản xuất hoa lan, cây kiểng, cá cảnh hoặc nuôi trồng thủy sản khai thác hiệu quả nguồn nước kênh Đông: Được ngân sách Thành phố hỗ trợ 80% lãi suất theo Khoản 2, Khoản 3 Điều 4 Quy định này.

b) Đầu tư sản xuất các loại cây trồng vật nuôi khác theo phụ lục I đính kèm Quy định này; ký kết hợp đồng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; mua nguyên nhiên vật liệu phát triển ngành nghề nông thôn; sản xuất thức ăn chăn nuôi hoặc phát

triển du lịch sinh thái được ngân sách Thành phố hỗ trợ 60% lãi suất theo Khoản 2, Khoản 3 Điều 4 Quy định này.

c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo được ngân sách hỗ trợ 100% lãi suất theo Khoản 2, Khoản 3 Điều 4 Quy định này. Nếu hộ nghèo vay từ Quỹ xóa đói giảm nghèo của Thành phố được ngân sách Thành phố hỗ trợ lãi suất 4%/năm.

2. Thời hạn hỗ trợ lãi vay.

a) Đối với các loại cây trồng, vật nuôi có chu kỳ sản xuất dưới 12 tháng: Thời hạn hỗ trợ lãi vay không quá 12 tháng trên một phương án.

b) Đối với các loại cây trồng, vật nuôi có chu kỳ sản xuất từ 12 tháng trở lên: Thời hạn hỗ trợ lãi vay theo chu kỳ sản xuất nhưng không vượt quá 36 tháng trên một phương án.

c) Đối với cây, hoa kiểng, gồm hoa lan, bonsai, hoa mai, cây ăn trái: Thời gian hỗ trợ lãi vay không quá 60 tháng trên một phương án.

d) Đối với các đơn vị ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: Thời gian hỗ trợ từ 12 tháng trở lên, nhưng tối đa không quá 36 tháng trên một phương án.

e) Đối với sản xuất phát triển ngành nghề nông thôn: Thời gian hỗ trợ không quá 12 tháng trên một phương án.

Chương III

TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC THỰC HIỆN

Điều 7. Hội đồng thẩm định hỗ trợ lãi vay

1. Hội đồng thẩm định Thành phố

a) Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hỗ trợ lãi vay về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị Thành phố (gọi tắt là Hội đồng thẩm định Thành phố).

b) Thành phần Hội đồng thẩm định Thành phố, gồm đại diện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh; Kho bạc Nhà nước Thành phố và các đơn vị có liên quan được mời họp thẩm định tùy vào tính chất của từng phương án cụ thể do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

c) Hội đồng thẩm định Thành phố thẩm định đối với các phương án có đề nghị hỗ trợ lãi vay đối với mức vay từ 05 tỷ đồng trở lên hoặc đầu tư sản xuất giống, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cấp giấy chứng nhận.

2. Hội đồng thẩm định quận, huyện

a) Ủy ban nhân dân các huyện, quận có sản xuất nông nghiệp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hỗ trợ lãi vay về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị quận, huyện (gọi tắt là Hội đồng thẩm định quận, huyện).

b) Thành phần Hội đồng thẩm định quận, huyện, gồm đại diện: Ủy ban nhân dân quận, huyện; Phòng Kinh tế; Phòng Tài chính - Kế hoạch; Hội Nông dân; Trạm Khuyến nông tại các quận, huyện và các đơn vị liên quan được mời họp thẩm định tùy vào tính chất của từng phương án cụ thể do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

c) Hội đồng thẩm định quận, huyện thẩm định: Đối với các phương án có đề nghị hỗ trợ lãi vay đối với mức vay dưới 05 tỷ đồng.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định hỗ trợ lãi vay

1. Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định hỗ trợ lãi vay đối với các trường hợp đề nghị hỗ trợ lãi vay đối với mức vay từ 05 tỷ đồng trở lên hoặc đầu tư sản xuất giống, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cấp giấy chứng nhận.

2. Ủy ban nhân dân quận, huyện quyết định hỗ trợ lãi vay đối với các trường hợp đề nghị hỗ trợ lãi vay đối với mức vay dưới 05 tỷ đồng.

Điều 9. Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án hỗ trợ lãi vay đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Thành phần hồ sơ.

a) 01 phương án hoặc giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sản xuất có xác nhận đồng ý cấp tín dụng của tổ chức cho vay.

b) Đơn đăng ký hỗ trợ lãi vay (theo mẫu phụ lục 2 đính kèm).

2. Trình tự giải quyết

a) Chủ đầu tư liên hệ và thực hiện theo quy định của tổ chức cho vay. Khi tổ chức cho vay đồng ý thì chủ đầu tư chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Quy định này và nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi sản xuất, đầu tư.

b) Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải hoàn thành việc xác nhận địa điểm đầu tư và chuyển toàn bộ hồ sơ lên Phòng Kinh tế quận, huyện.

c) Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng Kinh tế quận, huyện phải kiểm tra thực tế về địa điểm đầu tư, đối tượng sản xuất của phương án có phù hợp với quy hoạch của quận, huyện để tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân quận, huyện trình Hội đồng thẩm định Thành phố xem xét thẩm định.

d) Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ từ Phòng Kinh tế quận huyện, Ủy ban nhân dân quận, huyện phải xem xét trình Hội đồng thẩm định Thành phố.

e) Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị xem xét phê duyệt phương án của Ủy ban nhân dân quận - huyện, Hội đồng thẩm định Thành phố phải tổ chức thẩm định, tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét phê duyệt.

g) Trong thời gian 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị xem xét, phê duyệt phương án được hỗ trợ lãi vay của Hội đồng thẩm định Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định hỗ trợ. Trong trường hợp không đồng ý phải có văn bản từ chối và nêu rõ lý do.

3. Tổng thời gian thực hiện thủ tục: Không quá 26 ngày làm việc.

Điều 10. Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án hỗ trợ lãi vay đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân quận, huyện

1. Thành phần hồ sơ

a) 01 phương án hoặc giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sản xuất có xác nhận đồng ý cấp tín dụng của tổ chức cho vay

b) Đơn đăng ký hỗ trợ lãi vay (theo mẫu phụ lục 2 đính kèm).

2. Trình tự giải quyết

a) Chủ đầu tư liên hệ và thực hiện theo quy định của tổ chức cho vay. Khi tổ chức cho vay đồng ý thì chủ đầu tư chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Quy định này và nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi sản xuất, đầu tư.

b) Trong thời gian 03 ngày làm việc (huyện Cần Giờ, Củ Chi 05 ngày làm việc) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải hoàn

thành việc xác nhận địa điểm đầu tư và chuyển toàn bộ hồ sơ lên cơ quan thường trực (Phòng Kinh tế quận, huyện) của Hội đồng thẩm định quận, huyện.

c) Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ từ Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, Hội đồng thẩm định quận, huyện phải tổ chức thẩm định, tham mưu trình Ủy ban nhân dân quận, huyện xem xét phê duyệt.

d) Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị xem xét phê duyệt của Hội đồng thẩm định quận - huyện, Ủy ban nhân dân các quận, huyện ban hành quyết định hỗ trợ. Trong trường hợp không đồng ý phải có văn bản từ chối và nêu rõ lý do. Đồng thời gửi về Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để thông báo đến chủ đầu tư đến nhận kết quả.

3. Tổng thời gian thực hiện thủ tục: Không quá 11 ngày làm việc (riêng huyện Cần Giờ, Củ Chi là không quá 13 ngày làm việc).

4. Hộ nghèo, hộ cận nghèo nếu vay từ Quỹ xóa đói giảm nghèo.

Thực hiện theo quy trình cho vay của nguồn Quỹ này. Đồng thời lập danh sách gửi về Ban Chỉ đạo giảm nghèo bền vững của quận, huyện, giúp xây dựng phương án chung trình Hội đồng thẩm định quận, huyện thẩm định và Ủy ban nhân dân quận, huyện ra quyết định phê duyệt đối với các phương án đủ điều kiện vay.

Điều 11. Thanh toán kinh phí hỗ trợ lãi vay đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Định kỳ, căn cứ vào phương án hỗ trợ lãi vay được phê duyệt, chủ đầu tư gửi hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ lãi vay đến Kho bạc Nhà nước Thành phố, gồm có:

a) Bản sao hợp lệ hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hợp đồng cho vay đã ký với các tổ chức cho vay (trường hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ lãi vay trong kỳ đầu tiên hoặc hợp đồng vay có điều chỉnh);

b) Bảng kê chi phí và phiếu tính lãi vay kèm khế ước nhận nợ do các tổ chức cho vay tại thời điểm hỗ trợ lãi vay phát hành (bản sao) với các khoản vay thuộc hạng mục chi phí đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt hỗ trợ lãi vay;

c) Văn bản (hoặc giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư) có xác nhận của tổ chức cho vay: Về thời gian hỗ trợ lãi vay, số dư nợ thực tế và tổng số tiền hỗ trợ lãi vay.

d) Giấy rút vốn đầu tư theo mẫu của Bộ Tài chính về ban hành chế độ kế toán ngân sách Nhà nước và nghiệp vụ hoạt động Kho bạc Nhà nước.

2. Căn cứ trên hồ sơ của chủ đầu tư và quyết định phân khai nguồn vốn hỗ trợ lãi vay của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Kho bạc Nhà nước Thành phố thực hiện thanh toán kinh phí hỗ trợ lãi vay cho chủ đầu tư theo quy định.

Điều 12. Thanh toán kinh phí hỗ trợ lãi vay đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân quận, huyện.

Ủy ban nhân dân quận, huyện lựa chọn một trong hai phương thức sau để thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân quận, huyện thanh toán kinh phí hỗ trợ lãi vay cho tổ chức cho vay định kỳ theo thỏa thuận giữa Ủy ban nhân dân quận, huyện và tổ chức cho vay:

a) Ngân sách quận, huyện chuyển phần kinh phí hỗ trợ lãi vay cho tổ chức cho vay định kỳ theo thỏa thuận giữa Ủy ban nhân dân quận, huyện và tổ chức cho vay.

b) Căn cứ theo phương thức hỗ trợ lãi vay được phê duyệt và thỏa thuận với tổ chức cho vay, tổ chức cho vay lập danh sách các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ lãi vay theo quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân quận, huyện gửi tổ chức cho vay để lấy ý kiến xác nhận và phiếu tính lãi vay theo khế ước nhận nợ do các tổ chức cho vay tại thời điểm hỗ trợ lãi vay phát hành và căn cứ trên tài khoản vay.

c) Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được danh sách có ý kiến xác nhận và phiếu tính lãi vay nêu trên, Phòng Kinh tế tiến hành thẩm định, tổng hợp gửi hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ lãi vay của các phương án cho Phòng Tài chính - Kế hoạch.

d) Căn cứ vào Quyết định phân khai chi tiết danh mục các dự án cấp bù lãi vay kích cầu từ nguồn ngân sách tập trung hàng năm của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Tài chính - Kế hoạch rút kinh phí về ngân sách quận, huyện để hỗ trợ lãi vay theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân quận, huyện (giao Phòng Tài chính - Kế hoạch) chuyển tạm ứng kinh phí hỗ trợ lãi vay cho tổ chức cho vay định kỳ hàng tháng.

a) Căn cứ mức hỗ trợ lãi vay của phương án được phê duyệt, thỏa thuận trả lãi vay định kỳ và khế ước nhận nợ, tổ chức cho vay xác định kinh phí hỗ trợ lãi vay trong tháng liền kề gửi Phòng Kinh tế quận, huyện trước ngày 20 hàng tháng.

b) Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ thanh toán tiền

hỗ trợ lãi vay của tổ chức cho vay (bảng chiết tính tiền lãi hỗ trợ, phiếu chi hỗ trợ lãi vay, phiếu tính lãi vay), Phòng Kinh tế quận, huyện tiến hành thẩm định, tổng hợp gửi hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ lãi vay của các phương án cho Phòng Tài chính - Kế hoạch quận, huyện để chuyển tạm ứng kinh phí, hỗ trợ lãi vay cho tổ chức cho vay.

c) Cuối tháng căn cứ vào phiếu tính lãi vay và các hồ sơ liên quan, Ủy ban nhân dân quận, huyện thực hiện quyết toán kinh phí hỗ trợ lãi vay với tổ chức cho vay.

d) Căn cứ vào Quyết định phân khai chi tiết danh mục các dự án cấp bù lãi vay kích cầu từ nguồn ngân sách tập trung hàng năm của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Tài chính - Kế hoạch quận, huyện rút kinh phí về ngân sách quận, huyện để hỗ trợ lãi vay theo quy định.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CÁC SỞ, NGÀNH, QUẬN, HUYỆN

Điều 13. Ủy ban nhân dân huyện, quận có sản xuất nông nghiệp

1. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn xác nhận đối tượng được vay vốn theo Quy định này.

2. Chỉ đạo các phòng, ban chức năng phối hợp với các đoàn thể tuyên truyền, vận động, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đăng ký, tập huấn để thực hiện chủ trương của Thành phố.

3. Hàng năm xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ lãi vay theo quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị (kể cả các hạng mục đầu tư do Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt), gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố giao chỉ tiêu hàng năm.

4. Căn cứ kế hoạch phân khai kinh phí hỗ trợ lãi vay hàng năm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân quận, huyện có kế hoạch dự toán rút kinh phí tại Kho bạc quận, huyện theo định kỳ để chuyển kinh phí hỗ trợ lãi vay cho tổ chức cho vay.

5. Gửi các quyết định phê duyệt các phương án được hỗ trợ lãi vay về bộ phận thường trực (Chi cục Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh) để tổng hợp, báo cáo. Hàng quý, 6 tháng, năm các quận, huyện phải tổng hợp, báo cáo tình hình thực

hiện triển khai quy định khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 - 2020.

6. Theo dõi tình hình sản xuất của các chủ đầu tư đã phê duyệt phương án; phối hợp với các tổ chức cho vay kiểm tra tình hình sử dụng vốn vay của các chủ đầu tư đúng mục đích. Chỉ đạo các phòng nghiệp vụ và Ủy ban nhân dân các xã phường, thị trấn kiểm tra các đối tượng sản xuất nông nghiệp phù hợp với định hướng phát triển nông nghiệp lâu dài trên địa bàn, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi danh mục được hưởng hỗ trợ lãi vay.

7. Ủy ban nhân dân quận, huyện căn cứ hồ sơ (văn bản đề nghị, danh sách khách hàng, Quyết định phê duyệt) dự toán của tổ chức cho vay để chuyển kinh phí hỗ trợ cho tổ chức cho vay, trong đó đặc biệt khuyến khích thực hiện tạm ứng kinh phí cho tổ chức cho vay trong trường hợp nguồn kinh phí đã được Thành phố phân khai, nhằm giải quyết nhanh chóng, kịp thời tiền lãi hỗ trợ cho người được hưởng, tránh để người dân đi lại nhiều lần, nhất là những hộ ở vùng xa, vùng sâu.

8. Việc chi phụ cấp bồi dưỡng kiêm nhiệm của Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc quận, huyện áp dụng theo Công văn số 373/UBND-TM ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về mức chi bồi dưỡng kiêm nhiệm, thù lao hội họp cho các thành viên Ban chỉ đạo, Hội đồng và Tổ tư vấn giúp việc.

Điều 14. Các Sở - ban, ngành Thành phố

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Sở - ban, ngành đoàn thể phổ biến, tuyên truyền nội dung về chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị cho các tổ chức và cá nhân. Báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm về tình hình thực hiện quy định về chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị.

b) Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì cùng các đơn vị có liên quan xem xét, rà soát và đề xuất trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành văn bản điều chỉnh bổ sung quy định về danh mục lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và địa bàn ưu tiên được hưởng hỗ trợ lãi vay.

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở - ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân các quận huyện, xã phường thị trấn kiểm tra tình hình sử dụng nguồn vốn vay, tham mưu xử lý đối với các trường hợp sử dụng vốn vay không đúng mục đích đối với các phương án do Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

d) Chuyển tiếp thông báo về lãi suất huy động theo Khoản 2 Điều 4 quy định này đến Kho bạc Nhà nước Thành phố, các quận huyện và đăng trên website của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn): www.ccptnt.com để các đơn vị có liên quan tiện việc tra cứu.

e) Xây dựng dự toán và sử dụng kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc Thành phố và trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt trong nguồn kinh phí sự nghiệp hàng năm. Mức bồi dưỡng kiêm nhiệm, thù lao hội họp cho các thành viên các Sở ngành và tổ giúp việc của Thành phố áp dụng theo Công văn số 373/UBND-TM ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về mức chi bồi dưỡng kiêm nhiệm, thù lao hội họp cho các thành viên Ban chỉ đạo, Hội đồng và Tổ tư vấn giúp việc. Giao Chi cục Phát triển nông thôn - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thực hiện.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Căn cứ vào kế hoạch và tổng hợp kinh phí hỗ trợ lãi vay hàng năm cho chương trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị của Ủy ban nhân dân các quận huyện, các chủ đầu tư (đối với các phương án do Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt) gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giao kế hoạch chỉ tiêu cấp bù lãi vay hàng năm cho chương trình.

b) Cân đối và ban hành quyết định phân khai kinh phí hỗ trợ lãi vay cho các quận huyện, các chủ đầu tư theo chỉ tiêu đã được Ủy ban nhân dân Thành phố giao hàng năm để thực hiện chương trình.

c) Phối hợp với các Sở - ngành và các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện quy định tại các quận, huyện.

3. Giao Sở Tài chính

a) Hướng dẫn các phòng - ban quận, huyện về thực hiện thanh toán kinh phí hỗ trợ lãi vay theo quy định.

b) Thực hiện cấp mã số quan hệ ngân sách và mã số phương án cho các phương án do Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

c) Phối hợp với các sở ngành và các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện quy định tại các quận, huyện.

4. Giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

a) Phối hợp triển khai Quy định này đến tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Hàng tháng, có trách nhiệm gửi thông báo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về mức lãi suất huy động tiền gửi bằng tiền đồng Việt Nam theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Quy định này.

5. Giao Kho bạc Nhà nước Thành phố

a) Hướng dẫn và thực hiện việc chuyển trả phần kinh phí hỗ trợ lãi vay cho các chủ đầu tư theo các phương án do Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt theo quy định.

b) Báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm về tình hình chuyển hỗ trợ lãi vay thực hiện theo quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 15. Các tổ chức cho vay

1. Chịu trách nhiệm về việc xét duyệt, quyết định cho vay và lập thủ tục cho vay trực tiếp đối với các chủ đầu tư vay vốn được hỗ trợ lãi vay theo Quy định này.

2. Thực hiện giải ngân vốn vay cho các chủ đầu tư vay vốn theo tiến độ thực hiện của phương án được duyệt hỗ trợ lãi vay.

3. Trên cơ sở các quy định có liên quan, thực hiện việc tính lãi vay có hỗ trợ của từng Hợp đồng tín dụng (đã được phê duyệt), đảm bảo tính đúng, đủ và chính xác số tiền lãi người vay được hưởng; và khi đã nhận được nguồn kinh phí từ ngân sách, phải chuyển đến người được hưởng một cách kịp thời; đồng thời thực hiện giải trình quyết toán nguồn kinh phí này khi có yêu cầu từ các đơn vị có liên quan (gồm Hội đồng thẩm định quận, huyện và Thành phố).

Điều 16. Các chủ đầu tư

1. Hoàn trả vốn gốc và lãi vay theo phân kỳ đã quy định của hợp đồng cho vay. Ngân sách Thành phố không thanh toán phần kinh phí lãi vay phát sinh do chủ đầu tư không hoàn trả vốn gốc và lãi vay đúng thời hạn quy định trong phương án được duyệt; không thực hiện hỗ trợ lãi vay đối với các phương án vay vốn trung và dài hạn trả vốn gốc và lãi vay một lần khi đáo hạn.

2. Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu để chứng minh mục đích vay vốn được hỗ trợ lãi suất và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, đúng địa điểm thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất đã ghi trong hợp đồng cho vay và phương án do Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nếu sử dụng vốn vay không đúng mục đích theo đối tượng

hỗ trợ lãi suất, thì không được hỗ trợ lãi suất kể từ ngày chủ đầu tư sử dụng vốn vay không đúng mục đích và phải hoàn trả số tiền lãi vay được hỗ trợ trước đó cho ngân sách.

3. Đối với các phương án do Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt: Sau khi có quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân Thành phố, chủ đầu tư liên hệ Sở Tài chính để được cấp mã số quan hệ ngân sách và mã số phương án, định kỳ hàng tháng, báo cáo tình hình, tiến độ thực hiện dự án, tiến độ giải ngân và sử dụng vốn vay, các đề xuất, kiến nghị (nếu có), gửi Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 25 hàng tháng, riêng tháng cuối quý gửi trước ngày 15.

Điều 17. Kiểm tra và xử lý vi phạm

1. Giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân các quận, huyện kiểm tra việc sử dụng vốn vay của các chủ đầu tư theo quy định khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 - 2020.

2. Định kỳ hàng quý hoặc 6 tháng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Thành phố và các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện tại các quận, huyện và các chủ đầu tư được hỗ trợ lãi vay.

3. Xử lý các chủ đầu tư sử dụng vốn vay không đúng mục đích như sau: Ủy ban nhân dân các quận, huyện có trách nhiệm ra quyết định đình chỉ, điều chỉnh, thu hồi kinh phí hỗ trợ lãi vay đối với trường hợp do Ủy ban nhân dân các quận huyện phê duyệt phương án. Đề xuất Hội đồng thẩm định Thành phố xem xét xử lý theo quy định đối với các phương án do Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

4. Trường hợp thực hiện phương án sản xuất kéo dài hoặc dừng thực hiện trước thời hạn không phải do thiên tai, dịch bệnh, ngân sách Thành phố sẽ không xem xét để tiếp tục hỗ trợ lãi vay, chủ phương án vay vốn tự chịu trách nhiệm thanh toán phần lãi do nợ quá hạn.

5. Trường hợp phát sinh rủi ro trên diện rộng do các nguyên nhân khách quan (thiên tai, dịch bệnh), việc thực hiện xử lý rủi ro áp dụng theo các quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các phương án phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực, mức hỗ trợ lãi vay được tính theo Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm

2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2013 - 2015.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Thời gian thực hiện: Từ ngày có hiệu lực thi hành đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.
2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thành phố và các Sở, ngành, đoàn thể liên quan, Ủy ban nhân dân các quận, huyện tổ chức hướng dẫn triển khai, kiểm tra thực hiện Quy định này.
3. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có sự không phù hợp với thực tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp thông qua Hội đồng thẩm định Thành phố tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố để xem xét bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thanh Liêm

Phụ lục 1**DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG, ĐỊA BÀN, THỜI GIAN HỖ TRỢ LÃI VAY
CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

I. ĐỐI TƯỢNG CÂY CON VÀ ĐỊA BÀN**1. Lĩnh vực trồng trọt**

a) Trồng rau màu: Tại các vùng được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận đủ điều kiện sản xuất rau an toàn và các vùng được các huyện, quận chuyển đổi trồng rau.

b) Nhóm hoa cây kiểng tại các huyện, quận vùng ven có sản xuất nông nghiệp.

c) Trồng cây ăn trái chuyên canh:

- Các xã dọc theo sông Sài Gòn thuộc huyện Củ Chi, Hóc Môn, Thủ Đức; dọc sông Đồng Nai Quận 9, Quận 12.

- Các xã huyện Bình Chánh.

- Các xã huyện Cần Giờ.

d) Trồng cỏ phục vụ chăn nuôi: Huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh.

2. Lĩnh vực chăn nuôi

a) Chăn nuôi bò sữa: Huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Quận 12 (áp dụng đối với các phường: Thạnh Xuân, Hiệp Thành, Thới An, Thạnh Lộc, Tân Chánh Hiệp và An Phú Đông nhưng không được phép tăng đàn).

b) Chăn nuôi bò thịt: Huyện Củ Chi, Bình Chánh, Cần Giờ.

c) Chăn nuôi heo: Huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ, Quận 9.

d) Chăn nuôi gia cầm theo quy hoạch (Cần Giờ, Bình Chánh, Củ Chi).

e) Chăn nuôi các loại: Thỏ, trùn quế, dê, dê, bò cạp tại các quận, huyện vùng ven có sản xuất nông nghiệp.

3. Lĩnh vực thủy sản

a) Nuôi thủy sản nước lợ, mặn: Huyện Cần Giờ, Nhà Bè, Bình Chánh.

- b) Nuôi cá nước ngọt: Các huyện, quận có sản xuất nông nghiệp.
- c) Nuôi nhuyễn thể (nghêu, sò, hào, vẹm, ốc hương, ốc len) tại huyện Cần Giờ.
- d) Nuôi thủy đặc sản (cua, lươn, ếch, ba ba, cá chình, cá dứa) tại các huyện, quận có sản xuất nông nghiệp.
- e) Cá cảnh: Các huyện, quận ven có sản xuất nông nghiệp.

4. Lĩnh vực lâm nghiệp:

- a) Ươm giống cây lâm nghiệp Bình Chánh, Củ Chi, Hóc Môn, Cần Giờ.
- b) Cá sấu, trăn, rắn, nhím, kỳ nhông ở vùng có điều kiện.

II. CÁC HẠNG MỤC ĐẦU TƯ

1. Đầu tư xây dựng cơ bản:

- a) Trồng trọt: Cải tạo đồng ruộng, nhà lưới, nhà kính
- b) Chăn nuôi: Xây mới, cải tạo chuồng trại; xây dựng hầm biogas
- c) Thủy sản: Đào ao, cải tạo ao, nhà lưới, nhà kính.
- d) Bảo quản và sơ chế biến sản phẩm nông nghiệp: nhà sơ chế, kho bảo quản.
- e) Xe tải, xe chuyên dùng.
- g) Thủy lợi, điện phục vụ sản xuất trồng trọt, thủy sản, diêm nghiệp.

2. Mua máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp:

Các loại máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm nông lâm ngư diêm nghiệp và ngành nghề nông thôn:

- a) Trồng trọt: Máy làm đất, hệ thống tưới, máy bón phân, máy phun thuốc, máy thu hoạch, máy gieo cấy.
- b) Chăn nuôi: Hệ thống cho ăn, vắt sữa, bảo quản sữa, xử lý chất thải, làm mát, máy xay, máy ép, máy nghiền, máy trộn thức ăn, máy bơm điện.
- c) Thủy sản: Hệ thống cho ăn tự động, máy sục khí, hệ thống xử lý nước, hệ thống cung cấp oxy.
- d) Bảo quản, sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp: Dây chuyền sơ chế, hệ thống làm lạnh, làm mát, bao đóng gói.
- e) Các loại máy móc thiết bị cơ khí phục vụ cho ngành nghề nông thôn.

3. Ký kết hợp đồng sản xuất và bao tiêu sản phẩm nông nghiệp:

Các chủ đầu tư ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn thành phố và có phương án đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu hoặc có phương án tổ chức sơ chế sản phẩm nông nghiệp phù hợp với mục tiêu và danh mục khuyến khích.

III. SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN: Trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

IV. SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN (hoặc thẩm định bởi các cơ quan có chức năng theo quy định)

1. Ứng dụng sinh học phân tử trong giám định bệnh hại cây trồng, công nghệ sản xuất và ứng dụng các bộ KIT chẩn đoán nhanh bệnh hại cây trồng và vật nuôi.

2. Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất phân hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật, sản xuất nấm, sản xuất chế phẩm xử lý môi trường.

3. Ứng dụng công nghệ trong sản xuất giống: Công nghệ nhân giống duy truyền có cải tiến, nuôi cấy mô tế bào thực vật, đột biến gen, các kỹ thuật sinh học phân tử.

4. Ứng dụng công nghệ trong canh tác cây trồng: Kỹ thuật canh tác không dùng đất, hệ thống tưới phun, tưới nhỏ giọt có hệ thống điều khiển tự động hoặc bán tự động; nhà lưới, nhà màng có hệ thống điều khiển tự động hoặc bán tự động.

5. Ứng dụng công nghệ mới trong bảo quản (điều chỉnh thành phần không khí: O₂, N₂, CO₂,... sử dụng enzym, màng thông minh,...) và chế biến nông sản.

6. Ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa trong canh tác chăm sóc cây trồng, vật nuôi như điều tiết nhiệt độ, ẩm độ, cường độ và thời gian chiếu sáng, tưới tiêu nước, sử dụng phân bón, phòng trừ sinh vật hại, thu hoạch nông sản,..

7. Ứng dụng công nghệ sản xuất vật liệu mới và ứng dụng sản xuất giá thể, khay ươm cây giống, màng phủ nông nghiệp, màng bao trái, chất bảo quản nông sản, sản xuất các vật liệu cho hệ thống nhà màng, hệ thống tưới,...

V. SẢN XUẤT GIỐNG THEO CHƯƠNG TRÌNH GIỐNG CÂY CON CHẤT LƯỢNG CAO CỦA THÀNH PHỐ

1. Các chương trình, dự án nghiên cứu và chuyển giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất giống.

2. Công nghệ sản xuất giống cây, con đảm bảo chất lượng và yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng đô thị.

3. Xây dựng, nhân rộng các mô hình khuyến nông trình diễn, chuyển giao kỹ thuật về công nghệ sản xuất và chế biến giống, tiếp cận công nghệ sản xuất giống, thay đổi tập quán sử dụng giống từ OP sang giống F1.

4. Tư vấn thiết kế, xây dựng thương hiệu, quảng bá thương hiệu, chứng nhận thương hiệu giống cây, con.

5. Mua giống ông bà, bố mẹ để phục vụ công tác sản xuất giống.

VI. MỘT SỐ NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

1. Phát triển các ngành nghề sử dụng các sản phẩm, phụ phẩm từ nông nghiệp, nông thôn: Làm muối, đan đất, nuôi và chế biến da cá sấu, làm bánh tráng, trồng nấm, sơn mài, ngà sừng, mảnh trúc.

2. Nghề sinh vật cảnh, sản xuất tiểu cảnh, hòn non bộ, làm chậu phục vụ sản xuất hoa cây kiểng tại các quận, huyện còn sản xuất nông nghiệp.

3. Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân Thành phố công nhận.

VII. THỜI GIAN HỖ TRỢ LÃI VAY (đầu tư mua giống, vật tư, thức ăn, nhiên liệu và trả công lao động):

1. Trồng rau màu (gia vị, ăn lá, quả, củ, rau mầm; bắp và cây rau màu khác theo quy hoạch) không quá 12 tháng.

2. Cây hoa kiểng:

- Hoa lan: Không quá 60 tháng

- Hoa nền, kiểng lá: Không quá 24 tháng

- Hoa mai, bonsai: Không quá 60 tháng

3. Cây ăn trái: Không quá 60 tháng.

4. Trồng cỏ: Không quá 12 tháng.

5. Cá kiểng: 36 tháng.

6. Chăn nuôi heo:

- Heo thịt: Không quá 12 tháng

- Heo nái (để lại heo con nuôi thịt): Không quá 36 tháng

7. Chăn nuôi bò:

- Bò sữa: Không quá 36 tháng

- Bò đực (bê con của bò sữa), bò thịt: Không quá 24 tháng

8. Nuôi trồng thủy sản: Không quá 12 tháng (riêng nuôi hào tự nhiên không quá 24 tháng).

9. Ươm giống cây lâm nghiệp: Không quá 12 tháng

10. Chăn nuôi cá sấu, trăn, rắn, nhím, kỳ nhông: Không quá 36 tháng.

11. Ngành nghề nông thôn: Không quá 12 tháng.

12. Ký kết hợp đồng sản xuất và bao tiêu sản phẩm nông nghiệp: Không quá 36 tháng.

Căn cứ vào những quy định cụ thể về thời gian hỗ trợ lãi vay như trên và tình hình sản xuất thực tế của các chủ đầu tư, đối tượng cây trồng vật nuôi, ngành nghề nông thôn Hội đồng thẩm định của từng cấp sẽ xem xét đề xuất thời gian hỗ trợ lãi vay cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 2
MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ LÃI VAY
(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 201 ...

ĐƠN ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ LÃI VAY

(Đầu tư nuôi/trồng,

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân quận/huyện:.....
- Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn:.....

Họ tên (cá nhân hoặc đại diện tổ chức):sinh năm.....

Tên tổ chức:

Nghề nghiệp /Chức vụ:

Địa chỉ thường trú:.....

Địa chỉ đầu tư:

Số CMND số:.....do: CAcấp

Đối tượng: Hộ nghèo Tổ hợp tác Hợp tác xã
 Doanh nghiệp (công ty) Khác (ghi rõ):

Sau khi nghiên cứu Quyết định số/2016/QĐ-UBND ngàythángnăm của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố.

Nay tôi làm đơn này (kèm phương án sản xuất đã được tổ chức cho vay đồng ý cho vay vốn) kính trình Ủy ban nhân dân các cấp xem xét giải quyết cho tôi được hỗ trợ lãi vay khi vay vốn để đầu tư chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Tôi cam kết sử dụng số tiền vay đúng mục đích, hoàn trả vốn và lãi vay đúng thời hạn quy định. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu làm sai quy định.

Người vay vốn

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Xác nhận địa điểm đầu tư trên địa bàn
Xã phường

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/CT-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016***CHỈ THỊ****Về quản lý tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ
theo Nghị định số 36/2008/NĐ-CP và Nghị định số 79/2011/NĐ-CP
của Chính phủ trên địa bàn Thành phố**

Trong những năm vừa qua việc triển khai thực hiện Nghị định số 36/2008/ NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ về quản lý tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ và Nghị định số 79/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 36/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ về quản lý tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ và Nghị định số 58/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ trên địa bàn Thành phố cơ bản đi vào nề nếp và đạt được kết quả tốt góp phần quan trọng trong công tác quản lý vùng trời, quản lý các hoạt động bay đảm bảo an toàn cả trên không và mặt đất, mặt nước.

Tuy nhiên trong thời gian gần đây xuất hiện một số tổ chức, cá nhân vui chơi giải trí bằng mô hình tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ dưới dạng tự phát, không có giấy phép của cơ quan thẩm quyền đã gây khó khăn cho công tác quản lý vùng trời, quản lý các hoạt động bay; gây mất an toàn cho người, phương tiện và các hoạt động khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Để tiếp tục thực hiện việc quản lý tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ đúng theo quy định của pháp luật; Ủy ban nhân dân Thành phố yêu cầu:

1. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện tiếp tục quán triệt và tổ chức thực hiện Nghị định số 36/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2008 và Nghị định số 79/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về việc quản lý tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ cho cán bộ, công nhân viên thuộc cơ quan, đơn vị; tuyên truyền pháp luật về hoạt động tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn biết để nghiêm chỉnh chấp hành.

2. Các Sở, ban, ngành Thành phố theo chức năng nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư lệnh, Công an Thành phố tổ chức thực hiện việc quản lý tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ đúng theo Nghị định số 36/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2008 và Nghị định số 79/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện chỉ đạo cơ quan Quân sự chủ trì phối hợp Công an nắm chắc các tổ chức, cá nhân sử dụng tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ ở địa phương, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân làm hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp phép bay theo Điều 1 Nghị định số 79/2011/NĐ-CP của Chính phủ. Tuyên truyền pháp luật về hoạt động tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ cho nhân dân ở địa phương được biết; giám sát, kiểm tra khu vực hoạt động, việc chấp hành các quy định về tổ chức bay sau khi được cấp phép. Khi phát hiện các tổ chức, cá nhân sử dụng tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ vi phạm thì thông báo cho cơ quan Quân sự, Công an báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý đúng theo quy định của pháp luật. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tổ chức hoạt động bay tham gia các Câu lạc bộ Hàng không để đưa phương tiện vào hoạt động đúng quy định nhằm phục vụ nhu cầu kinh tế, văn hóa, xã hội, thể thao và giáo dục hướng nghiệp.

4. Các tổ chức, cá nhân khi tổ chức hoạt động bay phải làm thủ tục xin phép bay trước khi tổ chức các hoạt động bay. Thực hiện công tác dự báo, thông báo bay trước ngày bay theo quy định (cung cấp thông tin tổ chức, cá nhân và phép bay cho cơ quan Quân sự, Công an địa phương), tuân thủ các quy định, điều kiện, giới hạn được nêu trong phép bay. Chịu trách nhiệm bồi thường theo pháp luật nếu để xảy ra mất an toàn hàng không, gây thiệt hại cho người, tài sản dưới mặt đất, mặt nước.

5. Nghiêm cấm các hành vi:

- Treo cờ, biểu ngữ, thả truyền đơn phát loa tuyên truyền ngoài quy định của cấp phép bay.

- Không chấp hành các lệnh, hiệu lệnh của cơ quan quản lý điều hành và giám sát hoạt động bay.

- Tổ chức các hoạt động bay khi chưa có phép bay; tổ chức hoạt động bay không đúng khu vực, điều kiện, giới hạn quy định. Mang, chở các chất phóng xạ, chất cháy, chất nổ trên tàu bay hoặc phương tiện bay; phóng, bắn, thả từ trên không các loại vật, chất gây hại hoặc chứa đựng nguy cơ gây hại. Lắp các thiết bị và thực hiện việc quay phim, chụp ảnh từ trên không khi chưa được phép.

6. Nhiệm vụ các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân quận - huyện:

6.1. Ủy ban nhân dân quận, huyện, phường, xã, thị trấn nơi nào để xảy ra sự việc sử dụng tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ có điều khiển từ xa... vi phạm pháp luật mà không phát hiện xử lý kịp thời phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố.

6.2. Bộ Tư lệnh Thành phố chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi, kiểm tra hoạt động của các tổ chức, cá nhân sử dụng tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ; hướng dẫn, tổ chức hoạt động theo Nghị định số 36/2008/NĐ-CP. Phối hợp với Công an Thành phố và các Sở, ban, ngành liên quan quản lý, theo dõi xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm Nghị định số 36/2008/NĐ-CP của Chính phủ.

6.3. Công an Thành phố thông qua công tác quản lý Nhà nước về bảo đảm an ninh, trật tự chủ động phát hiện các hành vi vi phạm Nghị định số 36/2008/NĐ-CP của Chính phủ để trao đổi với cơ quan Quân sự và các Sở, ban, ngành Thành phố liên quan xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định.

6.4. Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Sở, Ban, ngành Thành phố liên quan trong việc quản lý các hoạt động xuất nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ theo Nghị định số 36/2008/NĐ-CP của Chính phủ.

6.5. Sở Công Thương phối hợp với cơ quan Quân sự và các Sở, ban, ngành Thành phố liên quan trong việc quản lý các hoạt động xuất nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ theo Nghị định số 36/2008/NĐ-CP của Chính phủ.

6.6. Cục Hải quan Thành phố chủ trì, làm đầu mối phối hợp với cơ quan Quân sự và các Sở, ban, ngành Thành phố liên quan trong việc quản lý các hoạt động xuất

nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ theo Nghị định số 36/2008/NĐ-CP của Chính phủ.

Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các cơ quan, tổ chức có liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung Chỉ thị này.

Chỉ thị có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 332/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật
của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2015**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Xét ý kiến đề xuất của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 252/TTr-STP ngày 14 tháng 01 năm 2016 về công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2015;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2015.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân

dân phường - xã, thị trấn và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Thanh Liêm

DANH MỤC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN,
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HẾT HIỆU LỰC
TOÀN BỘ HOẶC MỘT PHẦN NĂM 2015

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2016
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật
của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2015)*

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
NĂM 1989					
1	Chỉ thị	25/CT-UB 21/08/1989	Về việc chấn chỉnh công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật trên Đài Truyền hình và Đài Phát thanh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 23/4/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc bãi bỏ văn bản	23/4/2015
2	Chỉ thị	31/CT-UB 13/09/1989	Về việc thực hiện dán tem thuế vào thuốc lá rượu, bia nhập khẩu vào Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
NĂM 1990					

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
3	Chỉ thị	22/CT-UB 23/04/1990	Về việc giải quyết lương và các khoản nợ của giáo viên.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
4	Thông báo	105/TB-UB 28/9/1990	Về giao cho Ban Tổ chức chánh quyền Thành phố giúp Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về mặt tổ chức đối với các đơn vị, ngành, trung ương và các địa phương bạn trú đóng tại Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bãi bỏ văn bản	05/6/2015
NĂM 1992					
5	Chỉ thị	11/CT-UB 03/04/1992	Về việc giải quyết tình hình nghèo đói ở nông thôn ngoại thành.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
6	Chỉ thị	26/CT-UB 10/06/1992	Về việc mở Đại hội công nhân viên chức.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
NĂM 1993					
7	Quyết định	1412/QĐ-UB-NC 29/9/1993	Quy định nơi đậu xe của các loại xe và quản lý bến bãi đậu xe trên địa bàn Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
8	Chỉ thị	14/CT-UB 08/04/1993	Thực hiện giá cho thuê nhà và đưa tiền nhà vào tiền lương, chuyển việc quản lý nhà thuộc sở hữu nhà nước sang kinh doanh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
NĂM 1994					
9	Quyết định	414/QĐ-UB-NC 04/2/1994	Về việc ban hành quy chế sử dụng cộng tác viên thanh tra.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 2647/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc bãi bỏ văn bản	05/6/2015
10	Quyết định	4246/QĐ-UB-QLĐT 15/12/1994	Về việc quy hoạch các khu vực không bán nhà thuộc sở hữu của Nhà nước trên địa bàn các quận, huyện.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
11	Chỉ thị	33/CT-UB-KT 15/08/1994	Về việc cấm nuôi ốc bươu vàng ở Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
NĂM 1995					

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
12	Quyết định	32/QĐ-UB-QLĐT 06/01/1995	Về việc công nhận quyền sở hữu nhà tình nghĩa cho người được cấp tặng.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
13	Quyết định	2099/QĐ-UB 18/03/1995	Ban hành bảng phân bổ các bậc thuế đất theo vị trí của từng loại đường phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
14	Quyết định	4555/QĐ-UB-QLĐT 22/06/1995	Quy định về cấp giấy phép xây dựng, sửa chữa nhà vắng đồng sở hữu chủ.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
15	Quyết định	5700/QĐ-UB-KTNN 04/08/1995	Về việc ban hành bản quy định về khoán - bảo vệ rừng, khoanh nuôi, tái sinh rừng và trồng rừng thuộc rừng phòng hộ môi trường, rừng đặc dụng ở Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
16	Quyết định	6985/QĐ-UB-QLĐT 02/10/1995	Về việc điều chỉnh lưu thông trên tuyến đường ô tô có xây ngăn cách tuyến đường dành riêng cho xe 2 bánh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
17	Chỉ thị	21/CT-UB 10/05/1995	Về việc chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng kho bãi thuộc sở hữu Nhà nước do các cơ quan đơn vị thành phố quản lý.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
18	Công văn	2110/UBND -VX 01/8/1995	Về cấp phép và quản lý các đơn vị, cơ quan trú đóng, hoạt động trên địa bàn Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 2646/QĐ-UBND	05/6/2015
NĂM 1996					
19	Quyết định	286/QĐ-UB-NC 27/01/1996	Về việc ban hành quy chế quản lý, kê khai, báo cáo, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu công chức, viên chức của Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
20	Quyết định	6093/QĐ-UB-KT 26/12/1996	Về việc ban hành quy định tạm thời về kiểm soát ô nhiễm trong giao thông đường thủy Thành phố Hồ	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
			Chí Minh.		
21	Chỉ thị	04/CT-UB-KT 05/02/1996	Về việc tăng cường thực hiện Quyết định số 379/TTg ngày 07/7/1995 của Chính phủ về chuyển giao nhiệm vụ quản lý vốn và tài sản thuộc sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
22	Chỉ thị	06/CT-UB-NCVX 21/03/1996	Về việc khẩn trương tổ chức, sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước thuộc ngành dược và trang thiết bị y tế của Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
23	Chỉ thị	15/CT-UB-NCVX 03/05/1996	Về việc mở Đại hội công nhân viên chức trong các doanh nghiệp Nhà nước.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
24	Chỉ thị	23/CT-UB-NCVX 17/06/1996	Về việc thực hiện thu tiền của học sinh theo quy định của Nhà nước.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
25	Chỉ thị	38/CT-UB-NC 28/11/1996	Về việc chấn chỉnh lại nội dung được thể hiện trên bảng hiệu và trên tiêu đề các loại giấy tờ giao dịch của Doanh nghiệp tư nhân và Công ty.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
NĂM 1997					
26	Quyết định	682/QĐ-UB-QLĐT 13/02/1997	Về việc cấm các loại xe có động cơ và xe thô sơ buôn bán hàng hóa lưu động trên các tuyến đường thuộc quận 1, 3 và 51 tuyến đường giao thông chính có lưu lượng xe lưu thông lớn trong Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
27	Quyết định	1208/QĐ-UB-NC 18/03/1997	Về việc ban hành quy định tạm thời về tổ chức và hoạt động của Hội đồng hòa giải lao động cơ sở.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
28	Quyết định	2399/QĐ-UB-KT 14/05/1997	Về việc bảo vệ, gây nuôi, khai thác sử dụng và kinh doanh động vật rừng hoang dã trên địa bàn Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
29	Quyết định	4506/QĐ-UB-KT 26/08/1997	Về việc ban hành “Khung lãi suất cho vay và thẩm quyền quyết định hạn mức cho vay” trong chức năng đầu tư gián tiếp của Quỹ Đầu tư phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
30	Quyết định	7066/QĐ-UB-NCVX 09/12/1997	Về việc tiêu hủy văn hóa phẩm độc hại cấm tàng trữ lưu hành, phổ biến.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
31	Quyết định	7500/QĐ-UB-KT 30/12/1997	Ban hành quy định về việc quản lý, sử dụng tiền thu từ chống buôn lậu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
32	Chỉ thị	39/CT-UB-NC 02/12/1997	Về việc cấm sử dụng chất nổ, xung điện và các chất có độc tố để khai thác thủy sản.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
33	Công văn	1253/UB-QLĐT 04/11/1997	Về việc chỉnh sửa giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 5965/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc bãi bỏ văn bản	12/11/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
NĂM 1998					
34	Quyết định	750/QĐ-UB-NCVX 16/02/1998	Về việc cho phép thực hiện các khoản thu học phí của ngành Giáo dục-Đào tạo Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
35	Quyết định	3345/QĐ-UB-QLĐT 27/06/1998	Về việc thực hiện Quyết định số 64/1998/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
36	Quyết định	6095/QĐ-UB-QLĐT 14/11/1998	Về việc duyệt quy hoạch điều chỉnh (lần thứ 3) các khu vực quy hoạch không bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn Quận 10.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
37	Quyết định	6380/QĐ-UB-QLĐT 26/11/1998	Về việc duyệt quy hoạch điều chỉnh (lần thứ 3) các khu vực qui hoạch không bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn quận Tân Bình.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
38	Quyết định	6585/QĐ-UB-QLĐT	Về việc duyệt quy hoạch điều chỉnh (lần thứ 3) các khu vực qui hoạch	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
		08/12/1998	không bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn Quận 4.		
39	Quyết định	6681/QĐ-UB-QLĐT 12/12/1998	Về việc duyệt quy hoạch điều chỉnh (lần thứ 3) các khu vực quy hoạch không bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn quận Phú Nhuận.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
40	Chỉ thị	02/1998/CT-UB-KT 12/01/1998	Về việc đẩy mạnh tiến độ cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
41	Chỉ thị	04/1998/CT-UB-NC 16/01/1998	Về việc triển khai thực hiện quy chế tổ chức tiếp công dân theo Nghị định số 89-CP ngày 07 tháng 8 năm 1997.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
42	Chỉ thị	19/CT-UB-TM 18/05/1998	Về việc đăng ký thuế và cấp mã quốc gia cho các đối tượng nộp thuế.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
43	Chỉ thị	37/1998/CT-UB-KT 16/10/1998	Về triển khai thực hiện Quyết định số 67/QĐ-BNN-KHCN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
			triển nông thôn “quy định tạm thời về sản xuất rau an toàn”.	việc bãi bỏ văn bản	
44	Chỉ thị	43/1998/CT-UB-VX 01/12/1998	Về công tác thu hồi nợ quá hạn của quỹ quốc gia giải quyết việc làm.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
45	Chỉ thị	48/1998/CT-UB-KT 28/12/1998	Về việc tiếp tục đẩy mạnh tiến trình cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
NĂM 1999					
46	Quyết định	51/QĐ-UB-QLĐT 05/01/1999	Về việc duyệt quy hoạch điều chỉnh (lần thứ 3) các khu vực quy hoạch không bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn Quận 11.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
47	Quyết định	4202/QĐ-UB-QLĐT 26/7/1999	Về việc duyệt quy hoạch điều chỉnh (lần thứ 3) các khu vực quy hoạch không bán nhà thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn Quận 6.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
48	Quyết định	4204/QĐ-UB-QLĐT 26/07/1999	Về việc duyệt quy hoạch điều chỉnh (lần thứ 3) các khu vực quy hoạch không bán nhà thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn Quận 3.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
49	Chỉ thị	20/1999/CT-UB-KT 12/07/1999	Về việc triển khai thực hiện Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 07/1999/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 1999 của Chính phủ.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
50	Chỉ thị	33/1999/CT-UB-VX 21/10/1999	Về đẩy mạnh công tác phòng, chống mại dâm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
51	Chỉ thị	35/1999/CT-UB-QLDA 01/11/1999	Về giao nhận nợ và hoàn trả tiền thuê đất đối với các tổ chức được phép sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn liên doanh với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
			nước.		
NĂM 2000					
52	Quyết định	02/2000/QĐ-UB-VX 20/01/2000	Về việc ban hành Quy chế tiếp nhận, nuôi dưỡng, giáo dục, chữa bệnh các đối tượng tự nguyện hoặc do gia đình gửi vào các Trung tâm xã hội và cơ sở chữa bệnh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
53	Quyết định	1828/QĐ-UB-ĐT 22/03/2000	Về việc duyệt quy hoạch điều chỉnh lần thứ 3 các khu vực quy hoạch không bán nhà thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn Quận 5.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
54	Quyết định	63/2000/QĐ-UB-VX 17/11/2000	Về việc ban hành Quy chế tiếp nhận, quản lý, nuôi dưỡng và giáo dục đối tượng tại Trung tâm Giáo dục dạy nghề Thiếu niên 2 thuộc Sở Lao động-Thương binh và xã hội.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
55	Chỉ thị	16/2000/CT-UB-TM 26/05/2000	Về việc triển khai chế độ kế toán đối với hộ sản xuất-kinh doanh công-thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
56	Chỉ thị	60/2000/CT-UB-VX 30/10/2000	Về việc tăng cường công tác kiểm tra xử lý tệ nạn xã hội trên địa bàn Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
NĂM 2001					
57	Quyết định	01/2001/QĐ-UB 04/01/2001	Về việc ban hành chế độ báo cáo thống kê tạm thời hàng quý đối với các đơn vị trong khu công nghiệp.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
58	Quyết định	3840/QĐ-UB 26/06/2001	Về quy định nội dung thông tin các sở, ngành cơ quan kết nối với mạng thông tin Thành phố (HCM CITYWEB) năm 2001.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
59	Quyết định	51/2001/QĐ-UB 15/6/2001	Về việc ban hành Quy chế tuyên truyền viên pháp luật ở cơ sở.	Được thay thế bởi Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế quản lý đối với báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	16/02/2015
60	Quyết định	71/2001/QĐ-UB 10/11/2001	Ban hành Quy chế về báo cáo viên pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh.	Được thay thế bởi Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế quản lý đối với báo cáo	16/02/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
				viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	
61	Quyết định	117/2001/QĐ-UB 03/12/2001	Về quy định tạm thời thu và sử dụng lệ phí thi Ngoại ngữ, tin học tại các cơ sở Giáo dục đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
62	Chỉ thị	03/2001/CT-UB 03/04/2001	Về triển khai thực hiện Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 3420/QĐ-UBND ngày 14/7/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bãi bỏ văn bản.	14/7/2015
63	Chỉ thị	06/2001/CT-UB 14/05/2001	Về việc thực hiện đăng ký và cập nhật biến động nhà, đất.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
64	Chỉ thị	25/2001/CT-UB 18/09/2001	Về tăng cường công tác giáo dục quốc phòng toàn dân trước tình hình mới trên địa bàn Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
NĂM 2002					
65	Quyết	36/2002/QĐ	Về việc thu hồi nhà đất, điều chỉnh,	Được bãi bỏ bởi Quyết định số	12/11/201

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
	định	-UB 15/4/2002	di chuyển và quy định đền bù, hỗ trợ thiệt hại, tái định cư cho các hộ dân cư đang cư ngụ trong khuôn viên trường học và bệnh viện thuộc sở hữu Nhà nước (do thành phố quản lý) trên địa bàn Thành phố.	5965/QĐ-UBND	5
66	Quyết định	76/2002/QĐ -UB 02/07/2002	Về việc ban hành Quy chế quản lý Nhà nước về môi trường đối với các khu chế xuất và khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
67	Quyết định	89/2002/QĐ -UB 07/08/2002	Về Ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận-huyện quyết định thành lập Hội khuyến học cấp phường-xã, thị trấn thuộc Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
68	Quyết định	105/2002/Q Đ-UB 24/09/2002	Ban hành quy định về quản lý tổ chức và hoạt động khiêu vũ nơi công cộng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
69	Quyết định	106/2002/QĐ-UB 24/09/2002	Ban hành quy định về quản lý tổ chức và hoạt động karaoke nơi công cộng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
70	Chỉ thị	05/2002/CT-UB 13/03/2002	Chấm dứt thí điểm việc sử dụng đất xây dựng nhà ở lẻ.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
71	Chỉ thị	06/2002/CT-UB 02/04/2002	Đảm bảo nội dung và thời gian lập phương án xử lý, sắp xếp lại nhà đất thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
72	Chỉ thị	08/2002/CT-UB 22/04/2002	Về chấn chỉnh và tăng cường quản lý Nhà nước về nhà đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
73	Chỉ thị	15/2002/CT-UB 12/06/2002	Về tiếp tục đẩy mạnh công tác phòng, chống tệ nạn mại dâm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
NĂM 2003					
74	Quyết định	03/2003/QĐ-UB 03/01/2003	Quy định về thực hiện bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước theo Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
75	Quyết định	19/2003/QĐ-UB 24/02/2003	Về ban hành quy định về quy trình chu chuyển xử lý hồ sơ nhà, đất theo Quyết định số 80/2001/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
76	Quyết định	54/2003/QĐ-UB 17/04/2003	Về việc thu hồi nhà đất, điều chỉnh, di chuyển và quy định bồi thường, hỗ trợ thiệt hại, tái định cư cho các hộ dân cư đang cư ngụ trong khuôn viên cơ sở thể dục thể thao, các cơ sở thuộc ngành lao động thương binh và xã hội thuộc sở hữu Nhà nước (do Thành phố quản lý) trên địa bàn Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 5965/QĐ-UBND	12/11/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
77	Quyết định	96/2003/QĐ-UB 12/06/2003	Về ban hành Quy chế phát hành trái phiếu đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
78	Quyết định	109/2003/QĐ-UB 30/06/2003	Quy định về việc sử dụng phần mềm tin học “Quản lý hồ sơ khiếu nại-tổ cáo” tại Thanh tra Thành phố, Sở Địa chính-Nhà đất, Văn phòng Tiếp công dân Thành phố, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
79	Quyết định	132/2003/QĐ-UB 30/07/2003	Về ủy quyền Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội ký Quyết định cho phép doanh nghiệp làm thêm giờ.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
80	Quyết định	150/2003/QĐ-UB 25/08/2003	Về ủy quyền cho Giám đốc Sở Tư pháp quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động Phó Trưởng phòng Công chứng thuộc Sở Tư pháp.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
81	Quyết định	226/2003/QĐ-UB 16/10/2003	Về việc điều chỉnh Điểm 1.1 Khoản 1 Điều 2 Phần I quy định về đền bù, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư cho các hộ dân đang cư ngụ trong khuôn viên trường học và bệnh viện thuộc sở hữu Nhà nước (do Thành phố) quản lý trên địa bàn Thành phố (ban hành kèm theo Quyết định số 36/2002/QĐ-UB ngày 15/4/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố).	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 5965/QĐ-UBND	12/11/2015
82	Quyết định	228/2003/QĐ-UB 16/10/2003	Về việc điều chỉnh Điểm 1.1 Khoản 1 Điều 2 Phần I quy định về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư cho các hộ dân đang cư ngụ trong khuôn viên cơ sở thể dục thể thao, các cơ sở thuộc ngành lao động thương binh và xã hội thuộc sở hữu Nhà nước (do Thành phố quản lý) trên địa bàn Thành phố (ban hành kèm theo Quyết định số 54/2003/QĐ-UB ngày 17/4/2003).	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 5965/QĐ-UBND	12/11/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
83	Quyết định	246/2003/QĐ-UB 06/11/2003	Về ban hành Quy chế quản lý, dạy nghề và giải quyết việc làm đối với người sau cai nghiện ma túy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
84	Quyết định	303/2003/QĐ-UB 23/12/2003	Về thực hiện chính sách đối với đối tượng ở các Trung tâm xã hội.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
85	Chỉ thị	03/2003/CT-UB 13/01/2003	Về việc bảo vệ, gìn giữ các dấu mốc đo đạc trên địa bàn Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
86	Chỉ thị	18/2003/CT-UB 23/07/2003	Về tăng cường các biện pháp giải tỏa các tụ điểm xe khách trái phép và xử lý xe khách hoạt động kinh doanh bất hợp pháp.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
87	Chỉ thị	20/2003/CT-UB 13/08/2003	Về xử lý việc sử dụng đất các dự án đầu tư không triển khai hoặc chậm triển khai thực hiện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
88	Chỉ thị	28/2003/CT-UB 23/12/2003	Về tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
NĂM 2004					
89	Quyết định	12/2004/QĐ-UB 03/02/2004	Về tổ chức bộ máy và chính sách, chế độ đối với Công an xã.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
90	Quyết định	67/2004/QĐ-UB 25/03/2004	Về điều chỉnh mức trợ cấp sinh hoạt phí đối với đối tượng là trẻ em được nuôi dưỡng tại các Trung tâm xã hội.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
91	Quyết định	68/2004/QĐ-UB 25/03/2004	Về việc sửa đổi bổ sung quy trình chu chuyển xử lý hồ sơ nhà đất theo Quyết định số 80/2001/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng chính phủ, được ban hành kèm theo Quyết định số 19/2003/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
92	Quyết định	113/2004/QĐ-UB 23/4/2004	Về ban hành Quy định về xét duyệt cho hồi gia đối với học viên cai nghiện ma túy và người sau cai nghiện.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
93	Quyết định	200/2004/QĐ-UB 18/08/2004	Về việc công bố danh sách các ngành nghề sản xuất, kinh doanh không cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, không cấp mới hoặc điều chỉnh giấy phép đầu tư trong khu dân cư tập trung.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc bãi bỏ văn bản	10/02/2015
94	Quyết định	228/2004/QĐ-UB 06/10/2004	Về việc Ban hành mức thu phí dịch vụ công chứng, chứng thực tại Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
95	Quyết định	236/2004/QĐ-UB 14/10/2004	Về ban hành Quy định thủ tục, trình tự và cơ chế phối hợp giải quyết các vấn đề liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
96	Quyết định	336/2004/QĐ-UB 30/12/2004	Về mức thu học phí trường, lớp phổ thông bán công, lớp tăng cường Tin học và điều tiết học phí công lập của ngành Giáo dục-Đào tạo Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
97	Chỉ thị	20/2004/CT-UB 06/08/2004	Về việc đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3, Nghị quyết trung ương 9 (Khóa IX).	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
98	Chỉ thị	24/2004/CT-UB 31/08/2004	Về đầu tư và xây dựng 30.000 căn hộ chung cư dành cho việc tái định cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 5965/QĐ-UBND	12/11/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
99	Chỉ thị	26/2004/CT-UBND 15/9/2004	Về tổ chức triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2003 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
NĂM 2005					
100	Quyết định	13/2005/QĐ-UB 24/01/2005	Về sửa đổi một số điều của Quy chế quản lý Nhà nước về môi trường đối với các Khu chế xuất và Khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 76/2002/QĐ-UB ngày 02 tháng 7 năm 2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
101	Quyết định	17/2005/QĐ-UB 31/01/2005	Về ban hành Quy định thực hiện chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư sử dụng lao động là học viên và người sau cai nghiện.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
102	Quyết định	38/2005/QĐ-UB 28/02/2005	Về ban hành quy định địa chỉ IP, tên miền và địa chỉ thư tín điện tử của các cơ quan hành chính Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
103	Quyết định	52/2005/QĐ-UB 30/03/2005	Về ban hành Quy định trình tự, thủ tục phá dỡ công trình xây dựng hư hỏng, có nguy cơ sụp đổ tại Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
104	Quyết định	113/2005/QĐ-UBND 01/07/2005	Về thẩm quyền xét duyệt phương án di dời - tái lập các hệ thống công trình thông tin liên lạc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
105	Quyết định	142/2005/QĐ-UBND 11/08/2005	Về điều chỉnh, bổ sung định mức sử dụng xe ô tô từ 16 chỗ ngồi trở xuống trong các cơ quan hành chính sự nghiệp Thành phố và quận- huyện.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
106	Quyết định	201/2005/QĐ-UBND	Về ban hành Quy chế quản lý khu lưu trú công nhân trên địa bàn	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
		10/11/2005	Thành phố Hồ Chí Minh.		
107	Quyết định	203/2005/QĐ-UBND 18/11/2005	Về ban hành Quy chế xét chọn điểm mua sắm đạt chuẩn du lịch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
108	Quyết định	204/2005/QĐ-UBND 18/11/2005	Ban hành Quy chế xét chọn cơ sở ăn uống đạt tiêu chuẩn du lịch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
109	Quyết định	208/2005/QĐ-UBND 02/12/2005	Về phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển cá sấu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
110	Quyết định	242/2005/QĐ-UBND 29/12/2005	Về việc ban hành Quy định về hỗ trợ, khuyến khích các hộ, cơ sở chăn nuôi, giết mổ, kinh doanh gia cầm để di dời và chuyển đổi ngành nghề sản xuất.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
111	Chỉ thị	05/2005/CT-UB 04/02/2005	Về chấn chỉnh và tăng cường công tác quản lý chất lượng khảo sát, thiết kế và lập dự toán các công trình xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
112	Chỉ thị	09/2005/CT-UB 07/04/2005	Về triển khai thực hiện Chương trình hành động phòng, chống tội phạm mua bán phụ nữ, trẻ em.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
113	Chỉ thị	26/2005/CT-UBND 22/09/2005	Về công tác bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước theo Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
114	Chỉ thị	29/2005/CT-UBND 12/10/2005	Về cử cán bộ, công chức đi nước ngoài.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
NĂM 2006					

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
115	Quyết định	17/2006/QĐ-UBND 09/02/2006	Về ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được thay thế bởi Quyết định số 57/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	20/12/2015
116	Quyết định	38/2006/QĐ-UBND 10/03/2006	Về thành lập Ban Thi đua khen thưởng Thành phố và tổ chức bộ máy làm công tác thi đua- khen thưởng các cấp.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
117	Quyết định	46/2006/QĐ-UBND 29/03/2006	Về ban hành Quy định xử lý học viên và người sau cai nghiện ma túy vi phạm kỷ luật tại cơ sở quản lý.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
118	Quyết định	72/2006/QĐ-UBND 16/05/2006	Ban hành Quy chế phối hợp trong định giá tài sản thi hành án dân sự trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
119	Quyết định	74/2006/QĐ-UBND	Về thủ tục kiểm kê bắt buộc hiện trạng khuôn viên nhà, đất và tài sản	Được thay thế bởi Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5	25/5/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
		17/05/2006	gắn liền trên đất để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.	năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	
120	Quyết định	94/2006/QĐ-UBND 06/7/2006	Về đổi tên Trung tâm Thu hồi và Khai thác quỹ đất tư thành Trung tâm Phát triển quỹ đất và ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trung tâm Phát triển quỹ đất do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 5965/QĐ-UBND	12/11/2015
121	Quyết định	126/2006/QĐ-UBND 22/08/2006	Về điều chỉnh, bổ sung thực hiện một số chế độ, chính sách đối với người sau cai nghiện ma túy tại các cơ sở chữa bệnh thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
122	Quyết định	137/2006/QĐ-UBND 14/09/2006	Về việc ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ nông dân phòng trừ rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
			xoắn lá hại lúa.		
123	Quyết định	147/2006/QĐ-UBND 12/10/2006	Về việc phê duyệt Đề án xây dựng mô hình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp tại 12 xã, phường.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
124	Quyết định	162/2006/QĐ-UBND 10/11/2006	Về việc điều chỉnh Quyết định số 137/2006/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ nông dân phòng trừ rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá hại lúa.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
125	Quyết định	168/2006/QĐ-UBND 20/11/2006	Ban hành Quy chế phối hợp triển khai thực hiện các Đề án thí điểm áp dụng hệ thống quản lý theo kết quả trên địa bàn Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
126	Chỉ thị	02/2006/CT-UBND 16/01/2006	Về một số biện pháp tăng cường triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2003.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
127	Chỉ thị	07/2006/CT-UBND 13/03/2006	Về công tác phòng cháy-chữa cháy năm 2006 và tiếp tục triển khai Luật Phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
128	Chỉ thị	08/2006/CT-UBND 14/03/2006	Về triển khai thực hiện Công điện số 331/TTg-NC ngày 24/02/2006 và Công điện số 373/TTg-NC ngày 05/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về lập lại trật tự an toàn giao thông.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
129	Chỉ thị	13/2006/CT-UBND 14/04/2006	Về tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường cần phải di dời và các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường được phép xử lý ô nhiễm tại chỗ.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
130	Chỉ thị	26/2006/CT-UBND 03/08/2006	Về tăng cường quản lý hoạt động kinh doanh vận tải khách bằng xe taxi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 4538/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc bãi bỏ văn bản	11/9/2015
131	Chỉ thị	35/2006/CT-UBND 06/11/2006	Về xây dựng quy hoạch các ngành nghề kinh doanh vũ trường, karaoke, quán bar, dịch vụ xoa bóp, cơ sở lưu trú du lịch, cổ động chính trị và quảng cáo ngoài trời trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2006 - 2010.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
132	Công văn	3005/UBND -VX 12/05/2006	Về chi kinh phí hoạt động cho Tổ cán sự xã hội tình nguyện phường, xã, thị trấn.	Được thay thế bởi Quyết định số 49/2015/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 Quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động và chính sách hỗ trợ đối với Đội công tác xã hội tình nguyện phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	07/11/2015
NĂM 2007					

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
133	Quyết định	04/2007/QĐ-UBND 10/01/2007	Về ban hành đơn giá chi phí công tác khảo sát dò tìm công trình ngầm bằng thiết bị GEORADAR.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
134	Quyết định	95/2007/QĐ-UBND 23/07/2007	Về ban hành Quy trình phối hợp phòng ngừa và xử lý những trường hợp khiếu nại, tố cáo đông người, vi phạm trật tự công cộng.	Được thay thế bởi Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Ban hành Quy trình phối hợp xử lý và giải quyết việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	18/6/2015
135	Quyết định	115/2007/QĐ-UBND 16/08/2007	Về ban hành Quy chế trang bị, quản lý, kiểm tra, sử dụng công cụ hỗ trợ trong hoạt động của lực lượng Trật tự viên bảo vệ du lịch Thanh niên xung phong Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc bãi bỏ văn bản	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
136	Quyết định	118/2007/QĐ-UBND 10/09/2007	Về phương thức mua, bán căn hộ chung cư hoàn chỉnh và chuyển nhượng nền đất ở đã có hạ tầng kỹ thuật để bố trí tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 5465/QĐ-UBND	12/11/2015
137	Chỉ thị	15/2007/CT-UBND 28/06/2007	Về tăng cường công tác phòng, chống Sốt xuất huyết.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
138	Chỉ thị	20/2007/CT-UBND 25/07/2007	Về triển khai thực hiện Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
139	Chỉ thị	25/2007/CT-UBND 20/09/2007	Về tổ chức thi hành Luật Luật sư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 4177/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc bãi bỏ văn bản	24/8/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
140	Chỉ thị	27/2007/CT-UBND 16/11/2007	Về tổ chức thực hiện tổng thầu xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
141	Chỉ thị	28/2007/CT-UBND 04/12/2007	Về triển khai thực hiện Nghị định số 132/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
NĂM 2008					
142	Quyết định	31/2008/QĐ-UBND 11/4/2008	Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý, dạy nghề và giải quyết việc làm đối với người sau cai nghiện ma túy.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
143	Quyết định	45/2008/QĐ-UBND 02/6/2008	Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục và nội dung lập dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 5965/QĐ-UBND	12/11/2015
144	Quyết định	47/2008/QĐ-UBND 09/6/2008	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 118/2007/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phương thức mua, bán căn hộ chung cư hoàn chỉnh và chuyển nhượng nền đất ở đã có hạ tầng kỹ thuật để bố trí tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 5965/QĐ-UBND	12/11/2015
145	Quyết định	60/2008/QĐ-UBND 05/7/2008	Phê duyệt Đề án phát triển tổ chức hành nghề công chứng tại Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
146	Quyết định	76/2008/QĐ-UBND 27/10/2008	Về phân cấp cho Ủy ban nhân dân các quận, huyện tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 5965/QĐ-UBND	12/11/2015
147	Quyết định	86/2008/QĐ-UBND 18/12/2008	Quy định về quản lý và sử dụng nhà ở xã hội.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
148	Chỉ thị	06/2008/CT-UBND 27/03/2008	Về đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống dịch cúm gia cầm và cúm A (H5N1) ở người trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
149	Chỉ thị	09/2008/CT-UBND 23/04/2008	Về việc tập trung triển khai một số biện pháp cấp bách phòng, chống hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản (PRRS) trên đàn heo.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
150	Chỉ thị	20/2008/CT-UBND 12/11/2008	Về tăng cường công tác xử lý vi phạm trật tự xây dựng đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
151	Công văn	5344/UBND-VX 22/8/2008	Về định biên các chức danh trong tổ chức bộ máy các trường học tại Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 5616/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2015 về bãi bỏ Công văn số 5344/UBND-VX ngày 22 tháng 8 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố về định biên các chức danh trong tổ chức bộ máy các trường học tại Thành phố Hồ Chí Minh	03/11/2015
NĂM 2009					
152	Quyết định	39/2009/QĐ-UBND 05/6/2009	Ban hành Quy định về hoạt động quảng cáo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
153	Quyết định	43/2009/QĐ-UBND 23/6/2009	Ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan giải quyết đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và đăng ký con dấu đối với doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
154	Quyết định	95/2009/QĐ-UBND 21/12/2009	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Tư pháp Thành phố.	Được thay thế bởi Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND ngày 03/07/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh	13/7/2015
155	Quyết định	2980/QĐ-UBND 16/6/2009	Về ban hành bộ Đơn giá công tác đo đạc bản đồ địa chính năm 2009 khu vực Thành phố.	Được thay thế bởi Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 07/4/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành bộ Đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	17/4/2015
156	Chỉ thị	07/2009/CT-UBND 06/5/2009	Về đẩy mạnh các biện pháp phòng ngừa dịch bệnh cúm A(H1N1) ở người trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
157	Chỉ thị	10/2009/CT-UBND 18/5/2009	Tăng cường quản lý nhà nước đối với vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh..	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
NĂM 2010					
158	Quyết định	01/2010/QĐ-UBND 08/01/2010	Ban hành Quy định về quản lý, thu-nộp, sử dụng, quyết toán Quỹ Phòng, chống lụt, bão Thành phố và quận-huyện.	Được thay thế bởi Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Ban hành Quy định về quản lý, thu -nộp, sử dụng, quyết toán Quỹ phòng, chống thiên tai Thành phố	03/8/2015
159	Quyết định	35/2010/QĐ-UBND 28/5/2010	Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được thay thế bởi Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	25/5/2015
160	Quyết định	37/2010/QĐ-UBND 11/6/2010	Về việc ban hành Quy định cơ chế đặc thù về quản lý đầu tư và xây dựng, huy động và quản lý nguồn vốn tại xã Tân Thông Hội để thực hiện thí điểm chương trình xây dựng mô hình nông thôn mới.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
161	Quyết định	74/2010/QĐ-UBND 07/10/2010	Về sửa đổi, bổ sung quy định hạn mức vốn vay cho đối tượng có thu nhập thấp vay tiền tại Quỹ Phát triển nhà ở để tạo lập nhà ở	Được thay thế bằng Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung quy định hạn mức vốn vay cho đối tượng có thu nhập thấp vay tiền tại Quỹ Phát triển nhà ở Thành phố để tạo lập nhà ở	25/5/2015
162	Quyết định	81/2010/QĐ-UBND 08/12/2010	Về ban hành Quy chế hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ tại Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 30/2015/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Ban hành Quy chế hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ tại Thành phố Hồ Chí Minh	09/7/2015
163	Chỉ thị	03/2010/CT-UBND 21/01/2010	Về chấn chỉnh, tăng cường công tác xây dựng và kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
164	Chỉ thị	06/2010/CT-UBND 26/02/2010	Về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với quỹ đất do các tổ chức đang quản lý, sử dụng.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 5965/QĐ-UBND	12/11/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
165	Chỉ thị	12/2010/CT-UBND 7/5/2010	Về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015
166	Công văn	2064/UBND -VX 10/05/2010	Về việc bổ sung thêm cơ cấu tổ chức và chi kinh phí hoạt động cho Tổ cán sự xã hội tình nguyện phường - xã, thị trấn.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 49/2015/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động và chính sách hỗ trợ đối với Đội công tác xã hội tình nguyện phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	07/11/2015
NĂM 2011					
167	Quyết định	04/2011/QĐ-UBND 21/01/2011	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố Hồ Chí Minh.	20/9/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
168	Quyết định	33/2011/QĐ-UBND 28/5/2011	Ban hành Quy định về thực hiện các dự án đầu tư thuộc Chương trình kích cầu của Thành phố Hồ Chí Minh.	Được thay thế bởi Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Ban hành quy định về thực hiện Chương trình kích cầu đầu tư của Thành phố Hồ Chí Minh	09/11/2015
169	Quyết định	44/2011/QĐ-UBND 11/7/2011	Về ban hành đơn giá dự toán lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được thay thế bởi Quyết định số 43/2015/QĐ-UBND ngày 01/9/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Ban hành Bộ đơn giá dự toán lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	01/9/2015
170	Quyết định	60/2011/QĐ-UBND 22/9/2011	Về phân cấp cho Ủy ban nhân dân các quận - huyện cấp giấy phép và quản lý hoạt động bến khách ngang sông trên địa bàn Thành phố.	Được thay thế bởi Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện công tác cấp giấy phép và quản lý hoạt động bến khách ngang sông trên địa bàn Thành phố	18/6/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
171	Quyết định	71/2011/QĐ-UBND 10/11/2011	Ban hành Quy chế về Báo cáo viên pháp luật thành phố Hồ Chí Minh.	Được thay thế bởi Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Ban hành Quy chế quản lý đối với báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	16/02/2015
172	Quyết định	79/2011/QĐ-UBND 13/12/2011	Ban hành Quy định về kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được thay thế bởi Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 25/8/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quy định thủ tục hành chính, công bố và công khai thủ tục hành chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	04/9/2015
173	Chỉ thị	27/2011/CT-UBND 23/8/2011	Về tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 87/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 1918/QĐ-UBND	23/4/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
NĂM 2012					
174	Quyết định	39/2012/QĐ-UBND 28/08/2012	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Lực lượng Kiểm tra Liên ngành hoạt động văn hóa, thông tin và phòng, chống tệ nạn xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.	Được thay thế bởi Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 06/7/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Lực lượng Kiểm tra Liên ngành trong lĩnh vực văn hóa, thông tin và phòng, chống tệ nạn xã hội Thành phố Hồ Chí Minh	16/7/2015
175	Quyết định	40/2012/QĐ-UBND 12/9/2012	Về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 91/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2006 quy định điều kiện cho đối tượng có thu nhập thấp vay tiền tại Quỹ Phát triển nhà ở Thành phố để tạo lập nhà ở.	Được thay thế bởi Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 91/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2006 và Điều 1 Quyết định số 40/2012/QĐ-UBND	16/02/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
176	Quyết định	46/2012/QĐ-UBND 04/10/2012	Ban hành Quy định một số mức chi cụ thể cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được thay thế bởi Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Ban hành Quy định một số mức chi cụ thể cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	16/02/2015
177	Quyết định	5259/QĐ-UBND 12/10/2012	Ban hành chính sách hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu cho các Hợp tác xã nông nghiệp - dịch vụ thành lập mới trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2010-2015.	Được thay thế bởi Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Ban hành chính sách hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu cho các Hợp tác xã nông nghiệp - dịch vụ thành lập mới trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2015 - 2020	18/6/2015
178	Quyết định	5390/QĐ-UBND 20/10/2012	Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện Chương trình kích cầu của Thành phố Hồ Chí Minh.	Được thay thế bởi Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Ban hành quy định về thực hiện Chương trình kích cầu đầu tư của Thành phố Hồ Chí Minh	09/11/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
NĂM 2013					
179	Quyết định	18/2013/QĐ-UBND 30/5/2013	Về ban hành hệ số điều chỉnh giá đất tính thu tiền sử dụng đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được thay thế bởi Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 14/7/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	24/7/2015
180	Quyết định	38/2013/QĐ-UBND 23/9/2013	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về thực hiện các dự án đầu tư thuộc Chương trình kích cầu của Thành phố Hồ Chí Minh.	Được thay thế bởi Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Ban hành quy định về thực hiện Chương trình kích cầu đầu tư của Thành phố Hồ Chí Minh	09/11/2015
181	Quyết định	39/2013/QĐ-UBND 24/9/2013	Ban hành Quy định về tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và định mức chi phí lập, thẩm định, công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành,	Được thay thế bởi Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 10/7/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Ban hành Quy định về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và định mức chi phí lập, thẩm định, công bố quy	20/7/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
			lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu trên địa bàn Thành phố.	hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	
182	Quyết định	49/2013/QĐ-UBND 18/10/2013	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 26/02/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh	08/3/2015
NĂM 2014					
183	Chỉ thị	03/2014/CT-UBND 08/02/2014	Về tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch cúm gia cầm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 03/6/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc bãi bỏ văn bản	03/6/2015
184	Chỉ thị	06/2014/CT-UBND 27/3/2014	Về tăng cường công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn Thành phố.	Được thay thế bởi Chỉ thị số 08/2015/CT-UBND ngày 25/5/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tăng cường công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn Thành phố	04/6/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
185	Công văn	3265/UBND-VX 10/7/2014	Về cấp giấy thỏa thuận trú đóng tại Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc bãi bỏ văn bản	05/6/2015
NĂM 2015					
186	Quyết định	03/2015/QĐ-UBND 13/01/2015	Ban hành Quy trình thực hiện cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 51/2015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Ban hành Quy trình thực hiện cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	23/11/2015
Tổng cộng: 186 văn bản					

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
NĂM 2006					
1	Quyết định	91/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Về sửa đổi, bổ sung quy định điều kiện cho đối tượng có thu nhập thấp vay tiền tại Quỹ phát triển nhà ở Thành phố để tạo lập nhà ở.	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 4, Điều 1 • Khoản 2 Điều 1 	<p>- Được điều chỉnh bởi Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 1 Quyết định số 91/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2006 và Điều 1 Quyết định số 40/2012/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung quy định điều kiện cho đối tượng có thu nhập thấp vay tiền tại Quỹ Phát triển nhà ở Thành phố để tạo lập nhà ở</p> <p>- Được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung quy định hạn mức vốn vay cho đối tượng có thu nhập thấp vay tiền tại Quỹ Phát triển nhà ở Thành phố để tạo lập nhà ở</p>	<p>16/02/2015</p> <p>22/5/2015</p>

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
NĂM 2011					
2	Quyết định	48/2011/QĐ-UBND ngày 12/7/2011 về cấp giấy phép quy hoạch tại Thành phố Hồ Chí Minh.	<ul style="list-style-type: none"> Khoản 3 Điều 3 	Được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định liên quan đến quản lý quy hoạch đô thị	20/02/2015
3	Quyết định	54/2011/QĐ-UBND ngày 03/8/2011 Về phân công quản lý nhà nước đối với các tổ chức hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	<ul style="list-style-type: none"> Khoản 1 Danh sách phân công quản lý nhà nước đối với tổ chức hội trên địa bàn Thành phố 	Được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 16/3/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung Danh sách phân công quản lý nhà nước đối với các tổ chức hội trên địa bàn Thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 54/2011/QĐ-UBND	26/3/2015
NĂM 2012					
4	Quyết định	07/2012/QĐ-UBND ngày 28/02/2012 Về thành lập và ban hành Quy chế (mẫu) tổ chức và hoạt động của lực lượng quản lý đô thị nhân dân tại phường - xã, thị trấn (nơi có đô) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	<ul style="list-style-type: none"> Khoản 1, Khoản 2 Điều 5 	Được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 12/3/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc sửa đổi Khoản 1 và Khoản 2 Điều 5 Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND	22/3/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
5	Quyết định	30/2012/QĐ-UBND ngày 25/7/2012 Về ban hành Quy định về tuyển dụng công chức và xếp lương khi bổ nhiệm ngạch.	<ul style="list-style-type: none"> • Điểm d, Khoản 2, Điều 5 	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 07/4/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Ban hành Quy định về tiêu chuẩn công chức phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	17/4/2015
NĂM 2014					
6	Quyết định	43/2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2014 ban hành Quy định về chức danh và chế độ, chính sách đối với Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh trong các trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trợ lý thanh niên tại Phòng Giáo dục và Đào tạo các quận, huyện.	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 2 Điều 5 	Được sửa đổi tại Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 18/11/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi Khoản 2 Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND	28/11/2015
7	Quyết định	47/2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2014 Ban hành Bảng giá các loại lâm sản và động vật rừng thông thường còn sống sau khi xử	<ul style="list-style-type: none"> • Phụ lục IV - Bảng giá động vật rừng 	Được thay thế tại Quyết định số 53/2015/QĐ-UBND ngày 23/11/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Về việc thay thế Phụ lục IV - Bảng giá động vật rừng ban hành kèm theo Quyết	03/12/2015

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
		lý tịch thu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.		định số 47/2014/QĐ-UBND	
NĂM 2015					
8	Quyết định	02/2015/QĐ-UBND ngày 09/01/2015 Ban hành Biểu giá cây trồng, hoa màu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	<ul style="list-style-type: none"> Mục 4 phần IV của Biểu giá cây trồng, hoa màu 	Được điều chỉnh tại Quyết định số 56/2015/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh đơn giá bồi thường cây mía quy định tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND	20/12/2015
Tổng số: 08 văn bản					

C. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ TRƯỚC NGÀY 01/01/2015: Không có./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng